

Số: 192/BC-CTK

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2025

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 6 tháng đầu năm 2025 diễn ra trong bối cảnh tình hình chính trị thế giới xuất hiện nhiều diễn biến mới, khó khăn, thách thức hơn. Xung đột, căng thẳng leo thang, kéo dài tại Nga - Ucraina, Trung Đông... Chiến tranh thương mại toàn cầu diễn ra khi Mỹ áp thuế đối ứng lên nhiều nước, trong đó có Trung Quốc và một số nền kinh tế lớn đã gây ra những tác động tiêu cực đáng kể đến kinh tế thế giới, các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 so với các dự báo đưa ra trước đó¹.

Ở trong nước, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện linh hoạt, hiệu quả trước những tác động bên ngoài đồng thời chỉ đạo, điều hành giải quyết những vấn đề đột xuất phát sinh, tồn đọng, bất cập kéo dài đã được tập trung tháo gỡ, chuyển biến tích cực. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã bám sát, quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với tinh thần nghiêm túc, trách nhiệm, kỷ cương; chủ động, kịp thời, quyết tâm đổi mới sáng tạo mạnh mẽ trong điều hành nhất là tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế Thành phố tiếp tục duy trì tăng trưởng, an sinh xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực quý II và 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II ước tính tăng 7,69% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực dịch vụ tăng 8,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,75%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,11%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,81%.

¹ Theo Báo cáo tháng 6/2025: Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2025 đạt 2,3% (giảm 0,4 điểm % so với dự báo tháng 01/2025); Liên hợp quốc (UN) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,4% (giảm 0,4 điểm % so với dự báo tháng 01/2025); Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu đạt 2,9% (giảm 0,2 điểm % so với dự báo tháng 3/2025). Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) tháng 4 nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,8% (giảm 0,5 điểm % so với dự báo tháng 01/2025).

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục là điểm sáng với tăng trưởng cao (8,28%), đóng góp 5,56 điểm % vào mức tăng GRDP quý II năm nay, trong đó một số ngành, lĩnh vực tăng cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của Thành phố: Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 15,86%, đóng góp 0,22 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 14,76%, đóng góp 0,6 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lữ hành) tăng 11,73%, đóng góp 0,49 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 10,57%, đóng góp 0,88 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,62%, đóng góp 0,14 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,11%, đóng góp 0,78 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 7,63%, đóng góp 1,11 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 7,45%, đóng góp 0,13 điểm %; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 7,26%, đóng góp 0,04 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,89%, đóng góp 0,45 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 6,2%, đóng góp 0,63 điểm %. Các ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng so với cùng kỳ.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý II tăng 7,75% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,56 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 8,01%, đóng góp 1,0 điểm % (ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,11%; sản xuất phân phối điện tăng 6,1%; hoạt động cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 9,04%); ngành xây dựng tăng 7,32%, đóng góp 0,56 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II ước tăng 3,11% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong quý II, lúa và cây màu sinh trưởng, phát triển tốt; tổng đàn vật nuôi tăng khá, chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn, giá thức ăn chăn nuôi ổn định đã tác động tích cực đến hoạt động tái đàn tại các hộ chăn nuôi.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý II ước tính tăng 4,81%, chiếm 0,5 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP quý II năm 2021 - 2025 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %				
	Quý II/2021	Quý II/2022	Quý II/2023	Quý II/2024	Quý II/2025
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	5,63	8,23	6,68	6,80	7,69
Dịch vụ	5,59	10,41	8,20	7,79	8,28
Công nghiệp - Xây dựng	7,42	4,57	5,78	5,71	7,75
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>7,43</i>	<i>4,23</i>	<i>5,44</i>	<i>5,63</i>	<i>8,01</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,08	1,78	3,00	2,32	3,11
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,19	4,32	0,37	3,76	4,81

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, GRDP của Thành phố ước tính tăng 7,63% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 7,56%; quý II tăng 7,69%). Trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, xuất khẩu gặp khó khăn, sức mua thị trường nội địa chững lại, tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm nay cao hơn mức tăng cùng kỳ năm trước (6,13%) và cao hơn kịch bản xây dựng đầu năm (7,59%) là rất quan trọng và đáng ghi nhận.

Khu vực dịch vụ tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2025 là trụ đỡ của nền kinh tế, giá trị tăng thêm ước tính tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 8,57%; quý II tăng 8,28%), đóng góp 5,76 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó một số ngành tăng trưởng cao, đóng góp nhiều vào mức tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm nay như: Giáo dục và đào tạo tăng 13,77%, đóng góp 0,57 điểm % vào mức tăng chung; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 13,54%, đóng góp 0,56 điểm %; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 13,42%, đóng góp 0,19 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 11,24%, đóng góp 0,97 điểm %; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 10,32%, đóng góp 0,17 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,75%, đóng góp 0,76 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 7,53%, đóng góp 1,14 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 7,36%, đóng góp 0,11 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 6,85%, đóng góp 0,71 điểm %; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 6,7%; đóng góp 0,04 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,54%, đóng góp 0,41 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 2,42%, đóng góp 0,1 điểm %; dịch vụ khác tăng 3,74%, đóng góp 0,02 điểm %.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 6 tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 6,83% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,66%; quý II tăng 7,75%), đóng góp 1,29 điểm % vào mức tăng GRDP. Ngành công nghiệp những tháng đầu năm 2025 chịu ảnh hưởng do tình hình biến động chính trị trên thế giới, đặc biệt trong quý II việc điều chỉnh chính sách thuế quan của Mỹ đã gây ra khó khăn nhất định đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, ước tính giá trị tăng thêm 6 tháng đầu năm nay ngành công nghiệp đạt 6,84%, đóng góp 0,83 điểm %, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,95%, đóng góp 0,75 điểm %; sản xuất phân phối điện tăng 5,94%, đóng góp 0,04 điểm %; hoạt động cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 6,27%, đóng góp 0,04 điểm %. Ngành xây dựng 6 tháng đầu năm ước tăng 6,81%, đóng góp 0,45 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm ước tính tăng 3,21% so với cùng kỳ năm 2024 (quý I tăng 3,34%; quý II tăng 3,11%), đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP. Những tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố không xuất hiện dịch bệnh lớn, hoạt động tái đàn được quan tâm, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm tăng 3,7%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt

theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao, năng suất lúa vụ Xuân năm nay ước đạt 64 tạ/ha, tăng 1,9% so với vụ Xuân năm trước; sản lượng lúa đạt 510 nghìn tấn, tăng 0,2%. Diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh được mở rộng, tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ, tính đến giữa tháng Sáu trên địa bàn Thành phố gieo trồng được 48,3 nghìn ha cây hàng năm tăng 0,3% so với vụ Đông Xuân năm trước.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6 tháng đầu năm 2025 ước tăng 4,84% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 4,87%; quý II tăng 4,81%), chiếm 0,51 điểm % mức tăng GRDP chung.

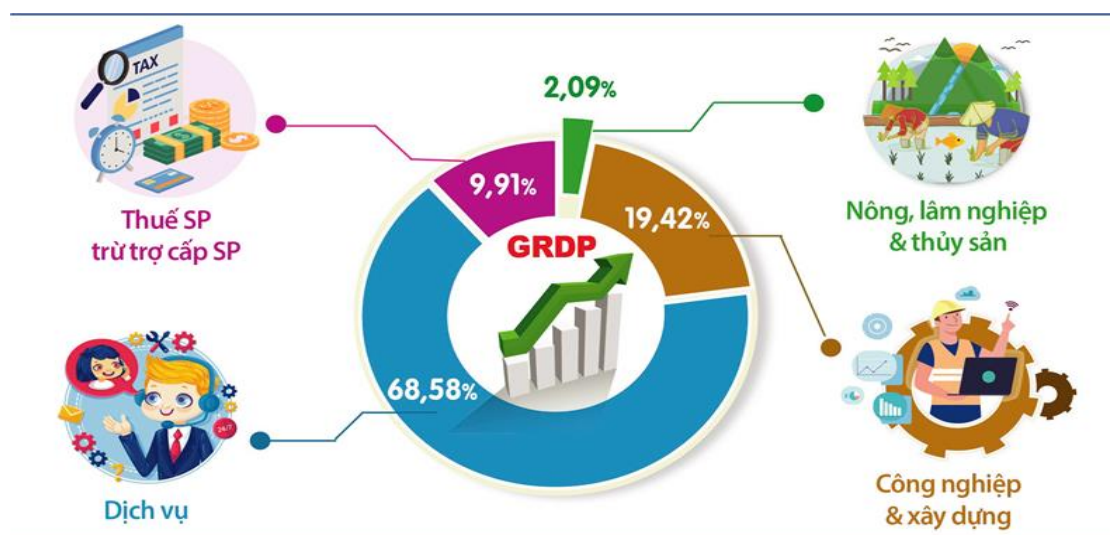
Tăng trưởng GRDP 6 tháng năm 2021 - 2025 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024	6T/2025
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	6,02	7,10	7,21	6,13	7,63
Dịch vụ	5,87	8,07	9,45	6,89	8,42
Công nghiệp - Xây dựng	7,64	5,97	4,15	5,45	6,83
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>7,66</i>	<i>6,30</i>	<i>3,33</i>	<i>5,38</i>	<i>6,84</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,26	2,39	2,66	3,17	3,21
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,80	4,32	0,46	3,23	4,84

Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2025 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,09%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,42%; khu vực dịch vụ chiếm 68,58%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91% (cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024 tương ứng là: 2,18%; 20,3%; 66,91% và 10,61%).

Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2025 chia theo khu vực



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ổn định; công tác gieo trồng cây vụ Xuân năm nay được triển khai sớm; năng suất lúa vụ Xuân tăng 1,9% so với vụ trước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển, dịch bệnh được kiểm soát, giá thịt lợn hơi ổn định góp phần giảm bớt áp lực về chi phí, tạo động lực các hộ chăn nuôi mở rộng đàn, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm nay tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được duy trì.

2.1. Nông nghiệp

Lúa vụ Xuân: Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân năm nay đạt 79,7 nghìn ha, bằng 98,4% cùng kỳ năm trước². Đến trung tuần tháng Sáu, toàn Thành phố đã thu hoạch xong diện tích lúa gieo trồng. Theo đánh giá sơ bộ, năng suất lúa vụ Xuân năm nay ước đạt 64 tạ/ha, tăng 1,9% so với vụ Xuân năm trước; sản lượng lúa đạt 510 nghìn tấn, tăng 0,2%.

Cây màu vụ Đông Xuân: Tính đến giữa tháng Sáu, trên địa bàn Thành phố gieo trồng được 48,3 nghìn ha cây hàng năm tăng 0,3% so với vụ Đông Xuân năm trước, trong đó: 8,2 nghìn ha ngô, bằng 92,1% năm trước, sản lượng ước đạt 42,8 nghìn tấn, bằng 91,9%; khoai lang 1,1 nghìn ha, bằng 98,3% (sản lượng 10,7 nghìn tấn, bằng 99,9%); đậu tương 955 ha, tăng 2,6% (sản lượng 1,9 nghìn tấn, tăng 7,3%); lạc 1,5 nghìn ha, bằng 95,9% (sản lượng 3,4 nghìn tấn, bằng 95,8%); rau 24,8 nghìn ha, tăng 2,5% (sản lượng 559,9 nghìn tấn, tăng 2,9%); đậu 226 ha, bằng 76,8% (sản lượng 367 tấn, bằng 74,2%).

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 23,6 nghìn ha, bằng 99,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là cây ăn quả 19,9 nghìn ha, bằng 99,4%³; cây lấy quả chứa dầu 25 ha, tăng 2,1%; cây chè 1,9 nghìn ha, bằng 98,3%; cây gia vị, dược liệu 229 ha, bằng 98,1%; cây lâu năm khác 1,6 nghìn ha, tăng 2,8%. Ước tính sản lượng một số cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2025: Xoài đạt 4 nghìn tấn, tăng 81,5%; chuối 38,8 nghìn tấn, tăng 1,3%; dứa 1,9 nghìn tấn, bằng 99,7%; ổi 7,6 nghìn tấn, tăng 0,4%; táo 9,8 nghìn tấn, tăng 2,4%; vải 2,4 nghìn tấn, tăng 81,3%; chè búp 8,3 nghìn tấn, bằng 96,7%.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi cơ bản thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn vật nuôi tăng khá, các cơ sở chăn nuôi bám sát diễn biến thị trường, có kế hoạch tái đàn phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân Thủ đô. Đến nay, đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa

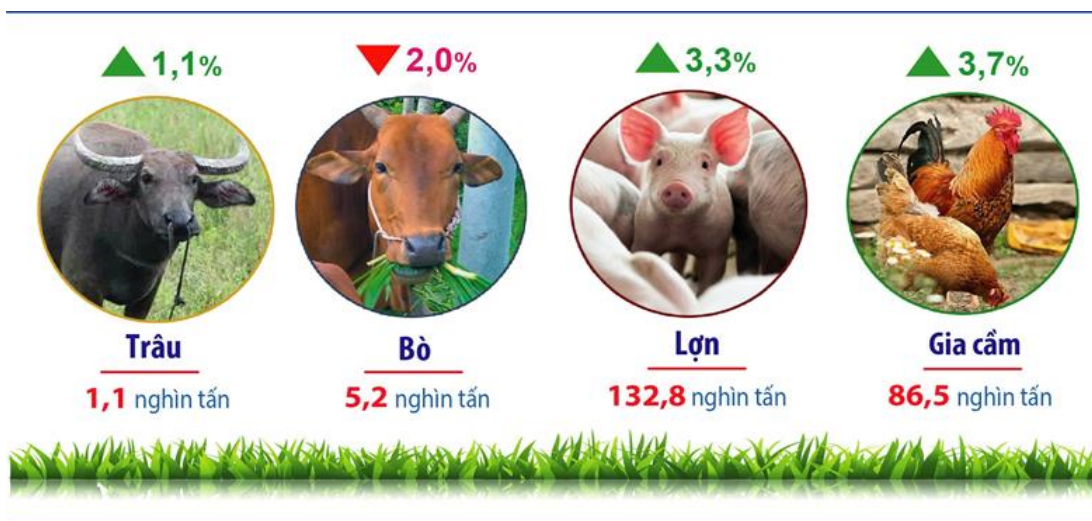
² Diện tích lúa vụ Xuân năm nay giảm 1.328 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 378 ha; chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 364 ha; chuyển sang đất trồng cây lâu năm 133 ha và chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 77 ha; ...

³ Trong đó, chuối 3,7 nghìn ha, tăng 0,1% cùng kỳ năm trước; bưởi 7,6 nghìn ha, bằng 99,2%; nhãn 1,3 nghìn ha, bằng 98,4%.

tách mẹ) có 1,28 triệu con, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2024; đàn trâu 29 nghìn con, tương đương cùng kỳ; đàn bò 117 nghìn con, giảm 4%; đàn gia cầm 42 triệu con, tăng 2,0% (đàn gà 28,2 triệu con, tăng 2,3%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 132,8 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2024; thịt trâu 1,1 nghìn tấn, tăng 1,1%; thịt bò 5,2 nghìn tấn, giảm 2%; thịt gia cầm 86,5 nghìn tấn, tăng 3,7% (thịt gà 64,7 nghìn tấn, tăng 3,6%); trứng gia cầm 1.514 triệu quả, tăng 3,6%; sữa bò tươi 31,7 nghìn tấn, tăng 14%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm 6 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Sáu, sản lượng gỗ khai thác ước 1,7 nghìn m³, bằng 96,1% cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 71 ha, bằng 97,3% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 378 nghìn cây, giảm 4,1%; sản lượng gỗ khai thác 10,2 nghìn m³, bằng 96%; sản lượng củi khai thác 384 ste, tăng 2,9%. Trong 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 11 vụ cháy rừng với diện tích bị cháy 6,8 ha, chủ yếu cháy thảm thực bì dưới tán cây, không gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

Thủy sản: Sản xuất thủy sản trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025 phát triển ổn định. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục được Thành phố xác định theo hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Các mô hình nuôi trồng hữu cơ, sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) sẽ được khuyến khích để nâng cao giá trị sản phẩm và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, tiếp tục xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung công nghệ cao, nuôi thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm thủy sản. Sản lượng thủy sản nuôi

trồng trong tháng Sáu ước đạt 10,9 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 4% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 61,1 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 60,5 nghìn tấn, tăng 3,9%; thủy sản khai thác 661 tấn, giảm 0,5%.

3. Sản xuất công nghiệp

Những tháng đầu năm 2025, hoạt động sản xuất công nghiệp bị ảnh hưởng do tình hình biến động chính trị trên thế giới, đặc biệt trong quý II việc điều chỉnh chính sách thuế quan của Mỹ đã gây ra khó khăn nhất định đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố tăng 5,9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Sáu ước tính tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,2% và tăng 8,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 15,4% và tăng 3,5%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 1,7% và tăng 9,3%; ngành khai khoáng tăng 4,7% và giảm 1,3%.

Ước tính quý II/2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước⁴, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,5%; sản xuất, phân phối điện tăng 4,9%; cung cấp nước, xử lý rác, nước thải tăng 8,7%; khai khoáng giảm 7,1%. Một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP quý II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 14,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 13,7%; sản xuất trang phục, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,3%; sản xuất hoá chất và sản phẩm từ hoá chất tăng 9,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,9%. Riêng sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 3,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2024⁵, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,8%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6%; khai khoáng giảm 5,8%.

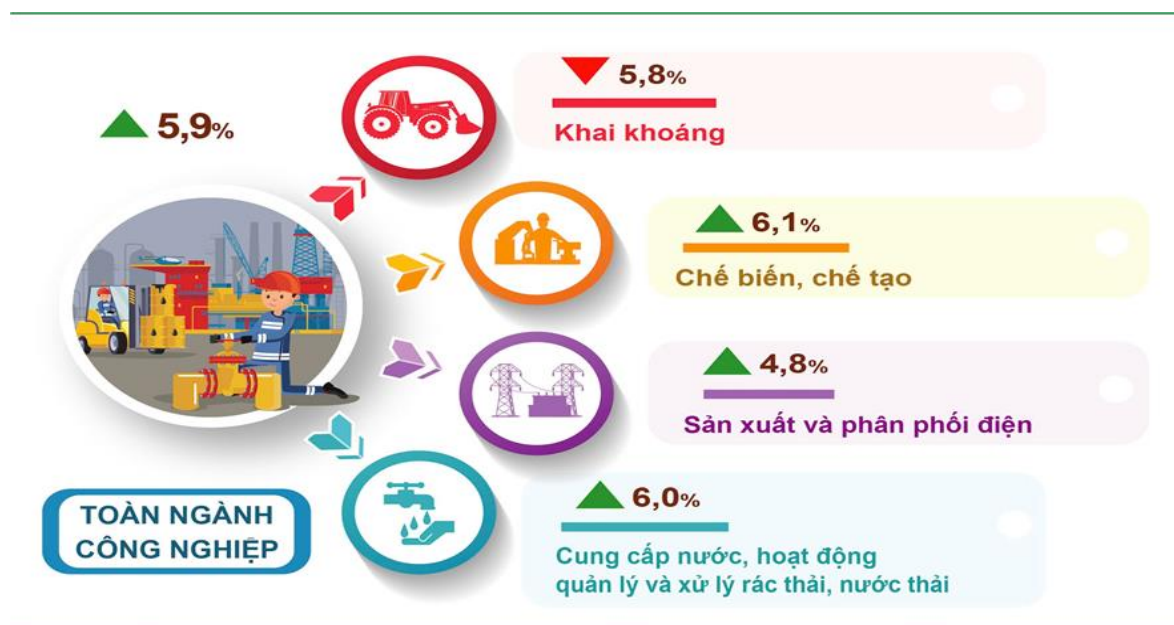
Trong 6 tháng đầu năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất máy móc, thiết bị tăng 23,7%; sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại tăng 16,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 14,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,4%; dệt tăng 11,1%; sản xuất kim loại tăng 9,6%; sản xuất trang phục tăng 9,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 7,7%. Cũng trong 6 tháng đầu

⁴ Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP quý I/2025 tăng 4,4%.

⁵ Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP 6 tháng các năm 2021 - 2025 lần lượt là: 8,7%; 6,6%; 2,3%; 5,0%; 5,9%.

năm nay, 3/23 ngành công nghiệp chế biến chế tạo có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 3,6%; sản xuất thiết bị điện giảm 3,1%; sản xuất phương tiện vận tải giảm 0,2%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2025
So với cùng kỳ năm trước



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I/2025	Quý II/2025	6T/2025
Một số sản phẩm tăng			
Xe tải có trọng tải ≤ 5 tấn	1181,0	929,9	1022,9
Bộ phận tua bin phản lực	151,6	192,4	171,2
Bê tông trộn sẵn	122,2	151,2	137,9
Sữa và kem dạng bột	148,0	118,7	127,7
Tủ lạnh sử dụng trong gia đình	144,6	117,2	126,9
Dụng cụ điện đun nước nóng	120,5	124,0	122,4
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	105,5	132,8	120,3
Một số sản phẩm giảm			
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	37,5	98,6	70,7
Bàn bằng gỗ	77,6	72,3	75,0
Thuốc dạng viên	79,9	78,0	79,0
Giấy và bìa nhãn	86,9	73,4	80,0
Bao bì và túi bằng giấy	80,7	81,6	81,1
SP vệ sinh cố định bằng gốm sứ	97,0	82,2	89,4

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng 2,3% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ tăng như: Máy móc, thiết bị tăng 24,3%; kim loại tăng 23%; dệt tăng 10,4%; da và các sản phẩm liên quan tăng 9,1%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: Phương tiện vận tải giảm 18,8%; thuốc, hóa dược giảm 15,7%; giấy và sản phẩm từ giấy giảm 10,6%; sản phẩm từ kim loại giảm 5,5%; in, sao chép bản ghi giảm 4,9%; thiết bị điện giảm 4,1%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính thời điểm cuối tháng 6/2025 giảm 21,5% so với cuối tháng 6/2024, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh so với cùng kỳ: Thuốc và dược liệu giảm 65,6%; sản phẩm từ cao su và plastic 60,8%; sản phẩm dệt giảm 36,8%; hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 26,7%; kim loại giảm 26,1%; xe có động cơ giảm 22,2%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho tăng: Thực phẩm chế biến tăng 84,5%; da và các sản phẩm liên quan tăng 45,3%; thuốc lá tăng 35%; đồ uống tăng 30%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 28,2%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước đến cuối tháng 6/2025 tăng 0,9% so với cuối tháng trước và tăng 0,3% cùng thời điểm năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó lao động đang làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,4%; khu vực Nhà nước giảm 1,3%; doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,5%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tương đương cùng kỳ năm 2024; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,6%; ngành khai khoáng giảm 31,5%.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển

Ngay từ đầu năm, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước được Thành phố triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả, góp phần tạo động lực tăng trưởng kinh tế. Theo đó, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 6 tháng đầu năm nay tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý cao nhất cả nước đạt 33,5 nghìn tỷ, tăng 38%; thu hút đầu tư nước ngoài cao nhất cả nước, vượt chỉ tiêu kế hoạch đăng ký đầu năm với 3,7 tỷ USD, gấp 2,2 lần cùng kỳ.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý II/2025 ước tính đạt 130,6 nghìn tỷ đồng, tăng 40,6% so với quý trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ

năm trước⁶, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 49,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,9% tổng vốn đầu tư, tăng 41,9% và tăng 17,3%; vốn ngoài nhà nước đạt 72,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,4%, tăng 41,6% và tăng 6,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 8,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,7%, tăng 26,3% và tăng 12,1%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý II ước tính đạt 83,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,8% tổng vốn đầu tư, tăng 45,6% so với quý trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2024; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 34 nghìn tỷ đồng, chiếm 26%, tăng 30,3% và tăng 8%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5%, tăng 39,7% và tăng 7,4%; bổ sung vốn lưu động đạt 5,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2%, tăng 38,3% và tăng 7,9%; vốn đầu tư khác đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1%, tăng 33,4% và tăng 4,6%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 223,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 84,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17,1%; vốn ngoài nhà nước đạt 123,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1%.

**Tốc độ và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố
6 tháng đầu năm 2021 - 2025**

Đơn vị tính: %

BCH Vj thm: 7

	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tốc độ tăng (So với cùng kỳ năm trước)				
6T/2021	8,4	9,7	7,4	9,4
6T/2022	8,8	7,6	9,4	9,2
6T/2023	8,5	5,0	10,2	11,6
6T/2024	9,5	13,7	7,5	5,3
6T/2025	10,5	17,1	6,4	10,1
Cơ cấu				
6T/2021	100,0	33,8	54,1	12,1
6T/2022	100,0	32,6	60,4	7,0
6T/2023	100,0	33,3	59,5	7,2
6T/2024	100,0	36,4	56,7	6,9
6T/2025	100,0	37,8	55,2	7,0

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Sáu ước tính đạt 7.186 tỷ đồng, tăng 12,4% so với thực

⁶ Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý II/2024 đạt 112 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2023.

hiện tháng trước và tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II năm nay vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 19,3 nghìn tỷ đồng, tăng 36% so với thực hiện quý trước, tăng 34,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 9 nghìn tỷ đồng, tăng 57,4% và tăng 62,8%; NSNN cấp huyện thực hiện 9,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,6% và tăng 16,2%; NSNN cấp xã thực hiện 866 tỷ đồng, tăng 47,8% và tăng 26,5%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 33,5 nghìn tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ năm trước và đạt 32,1% kế hoạch năm, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 14,7 nghìn tỷ đồng, tăng 54,7% và đạt 29,6%; NSNN cấp huyện thực hiện 17,3 nghìn tỷ đồng, tăng 27% và đạt 34%; NSNN cấp xã thực hiện 1,5 nghìn tỷ đồng, tăng 31,2% và đạt 37,1%.

**Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
6 tháng đầu năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)**



Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng Sáu, thành phố Hà Nội thu hút 799,3 triệu USD vốn FDI, trong đó: 41 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 27,8 triệu USD; có 21 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký thêm đạt 729,8 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 33 lượt, đạt 41,7 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, toàn Thành phố thu hút 3.677 triệu USD vốn FDI, gấp 2,2 lần cùng kỳ năm 2024, trong đó: Đăng ký cấp mới 192 dự án với số vốn đạt 237,5 triệu USD; 89 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký đạt 3.143 triệu USD (trong đó dự án xây dựng công viên Yên sở của Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam có vốn góp từ Malaysia tăng 1.120 triệu USD); 173 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 296,5 triệu USD.

4.2. Hoạt động xây dựng

Hoạt động xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2025 tiếp tục được quan tâm chú trọng. Cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, Thành phố đã chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Để đẩy nhanh tiến độ và giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2025, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo cụ thể. Theo đó, Thành phố yêu cầu các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan tăng cường kiểm soát các khoản đầu tư từ ngân sách, cải thiện hiệu quả sử dụng vốn và tăng tốc thi công các dự án trọng điểm, công trình chuyển tiếp đã được phân bổ lượng vốn lớn. Mục tiêu đảm bảo đủ nguồn lực cho kế hoạch đầu tư công và siết chặt quản lý thanh toán, quyết toán. Đồng thời, Thành phố cũng tập trung hỗ trợ và giải quyết triệt để khó khăn về giải phóng mặt bằng, biến động giá vật liệu, nguồn cung cấp và tái định cư. Kế hoạch năm 2025, thành phố Hà Nội có 282 dự án đầu tư công xây dựng cơ bản tập trung, trong đó: 233 dự án chuyển tiếp với tổng mức đầu tư 253,7 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn năm 2025 là 29,3 nghìn tỷ đồng); có 49 dự án mới được khởi công xây dựng trong năm với tổng mức đầu tư 6,7 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn trong năm là 2,2 nghìn tỷ đồng). Một số ngành, lĩnh vực có mức đầu tư vốn lớn như: Giao thông có 85 dự án với 22,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 72,6% kế hoạch vốn năm; bảo vệ môi trường 4 dự án với 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,8%; nông nghiệp, lâm nghiệp 32 dự án với 1,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5%; y tế, dân số và gia đình 16 dự án với 1,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2%. Đến nay các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố đang khẩn trương thi công, sớm hoàn thành các hạng mục theo kế hoạch đặt ra.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố.

Dự án cầu Tứ Liên: Khởi công ngày 19/5/2025 với mức đầu tư gần 20,2 nghìn tỷ đồng gồm 3 dự án giải phóng mặt bằng và 1 dự án đầu tư xây dựng. Tổng chiều dài cầu và đường dẫn khoảng 11,5 km (trong đó cầu Tứ Liên dài gần 3km, vị trí điểm đầu cầu tại nút giao với đường Nghi Tàm, quận Tây Hồ; điểm cuối tại nút giao với trục TC13, đường Trường Sa, huyện Đông Anh). Hướng cầu phía Bắc có quy mô mặt cắt ngang từ 43 - 44 m, đường phía Nam cầu quy mô mặt cắt ngang 48 m, gồm cầu dẫn ở giữa, đường gom đô thị song hành và vỉa hè hai bên tuyến đường; với 6 làn xe cơ giới và các làn hỗn hợp, tách nhập, lề đi bộ... Cầu Tứ Liên là cây cầu dây văng thứ 2 bắc qua sông Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo kế hoạch dự án sẽ hoàn thành sau 2 năm xây dựng.

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Thuộc nhóm dự án quan trọng quốc gia, tuyến đường đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có tổng chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 hơn 75 nghìn tỷ đồng, tổng khối lượng giải phóng mặt bằng 1.386 ha, trên tuyến xây dựng 3 cầu lớn vượt Sông Hồng, Sông Đuống và 8 nút giao khác. Sau hơn 1 năm khởi công, đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội đang dần hình thành, đến nay đã giải ngân 17,3% kế hoạch vốn.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, đến nay dự án đã giải ngân 51,4% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 21% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình; mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 31,7% kế hoạch vốn.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội: Có mức đầu tư 16,3 nghìn tỷ đồng, trong đó 84,1% vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Dự án bao gồm một nhà máy xử lý nước thải với công suất 270 nghìn m³/ngày đêm và tuyến cống gom nước thải dọc sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, một phần sông Nhuệ với diện tích phục vụ khoảng 4.874 ha. Đến nay hệ thống dẫn nước thải từ sông Tô Lịch về nhà máy để xử lý đã cơ bản hoàn thành, trong 6 tháng đầu năm 2025 nhà máy xử lý nước thải Yên Xá đi vào vận hành thử nghiệm; dự án đã giải ngân 37,6% kế hoạch vốn.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2025, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 5,5%. Có 76,9% doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II ở mức ổn định và tốt hơn so với quý I; 82,6% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn trong quý III/2025.

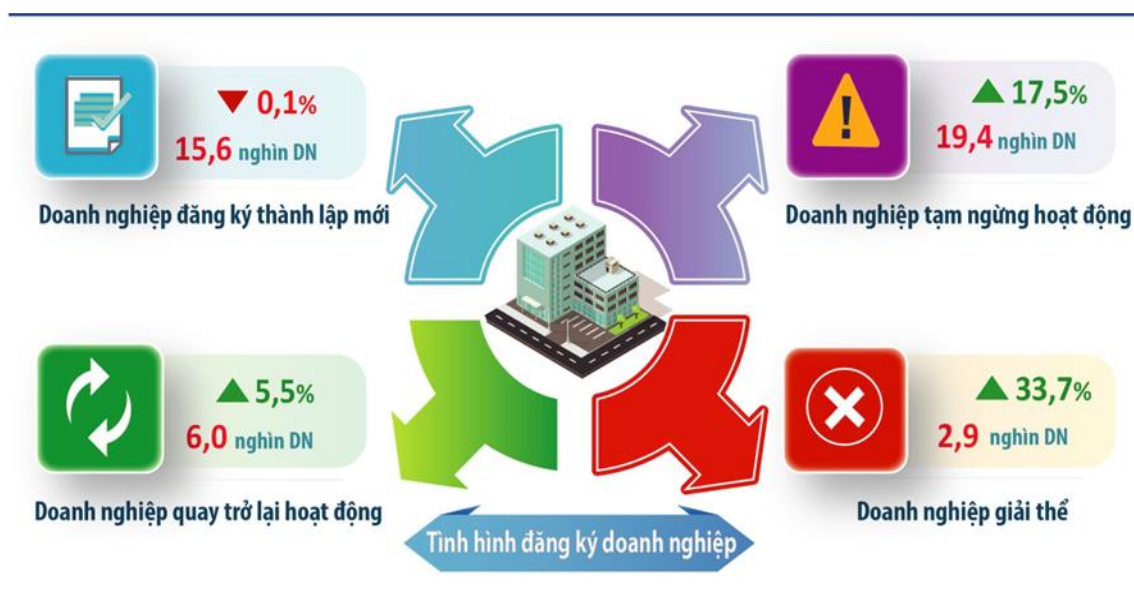
5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Sáu, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 3.713 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 38 nghìn tỷ đồng, tăng 52,6%; 730 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 23,7%; 1.657 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 41,4%; 573 doanh nghiệp giải thể, tăng 59,1%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 15,6 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 158,6 nghìn tỷ đồng, giảm 0,1% về số lượng doanh nghiệp và tăng 10,9% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 5,5%; 19,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 17,5%; 2,9 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 33,7%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2025 cho thấy: Có 26,3% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý I/2025; 50,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và có 23,2% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn⁷. Nếu những tháng tiếp theo thị trường xuất khẩu được cải thiện, số lượng đơn đặt hàng tăng lên, xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2025 là: 27,5% số doanh nghiệp lạc quan nhận định xu hướng sẽ tốt hơn so với quý II/2025; 55,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và có 17,4% số doanh nghiệp nhận định tiếp tục gặp khó khăn. Trong đó, khối doanh nghiệp FDI đánh giá lạc quan với 86,4% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2025 sẽ ổn định và tốt hơn so với quý II/2025; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng tương đối cao, cho thấy kỳ vọng của các doanh nghiệp trong quý tới, lần lượt tương ứng là 85% và 81,5%.

6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Quý II/2025, khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế chung của Thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II tăng 11% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 6 tháng đầu năm tăng 12,1%.

Trong tháng Sáu, một số chính sách mới về thuế có hiệu lực nhằm minh bạch và hiện đại hóa hoạt động kinh doanh quy mô nhỏ, đồng thời Thành phố đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ nên một số cửa hàng kinh doanh không đủ điều kiện đã tạm thời dừng hoạt động. Theo đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 75,2 nghìn tỷ đồng, giảm 1,4% so với tháng trước và tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 46,8 nghìn tỷ đồng, giảm 3,1% và tăng 10,8%⁸; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 10,4 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% và tăng 10,5%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% và tăng 14,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 15,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% và tăng 6,1%.

⁷ Chỉ số tương ứng của quý II/2024: Có 28,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 48,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 22,6% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

⁸ Trong tháng 6/2025, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 35,1%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 13,6%; ô tô con tăng 13,2%; xăng dầu tăng 8,7%; hàng may mặc tăng 8,7%; lương thực, thực phẩm tăng 8,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7%; hàng hóa khác tăng 14%...

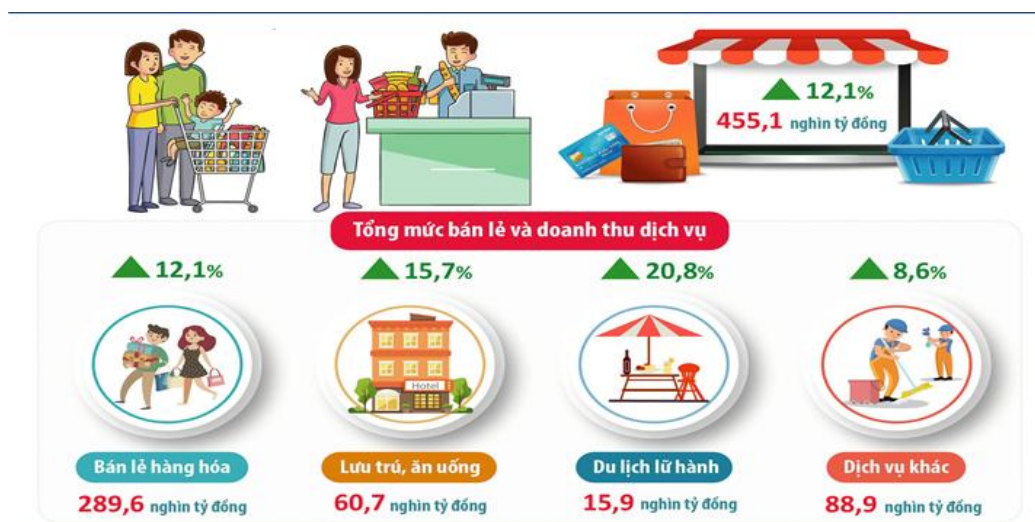
Ước tính quý II/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 228,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với quý trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước⁹, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm 0,8% và tăng 11,5%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,3% và tăng 13,9%; du lịch lữ hành tăng 10,3% và tăng 19,1%; dịch vụ khác tăng 1,7% và tăng 5,3%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý II năm 2021 - 2025 chia theo ngành kinh doanh**
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Quý II/2021	105,9	109,5	87,7	60,1	103,9
Quý II/2022	124,3	112,8	228,3	432,3	118,5
Quý II/2023	108,9	109,3	107,9	162,7	104,3
Quý II/2024	112,2	112,0	108,8	148,2	110,7
Quý II/2025	110,8	111,5	113,9	119,1	105,3

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
6 tháng đầu năm 2025**



Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 455,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước¹⁰, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 289,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,7% tổng mức và tăng 12,1% (đá quý, kim loại quý tăng 24,7%; gỗ và vật liệu

⁹ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2025 đạt 226,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2024.

¹⁰ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ năm trước, 6 tháng các năm 2021 - 2025 lần lượt là: 7,2%; 16,5%; 10,4%; 10,7%; 12,1%.

xây dựng tăng 13,7%; ô tô con tăng 12%; hàng may mặc tăng 11,5%; xăng dầu các loại tăng 11,4%; nhiên liệu khác trừ xăng dầu tăng 11,4%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 11,4%; lương thực, thực phẩm tăng 11,2%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,4%; hàng hóa khác tăng 14,2%). Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 60,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,3% và tăng 15,7% (dịch vụ lưu trú tăng 20,5%; dịch vụ ăn uống tăng 15,1%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 15,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,5% và tăng 20,8%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 88,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,5% và tăng 8,6% (dịch vụ hành chính, hỗ trợ và nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 11,4%; giáo dục và đào tạo tăng 8,9%; kinh doanh bất động sản tăng 8,9%; tế và trợ giúp xã hội tăng 7,1%).

6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải từ đầu năm đến nay ghi nhận sự tăng trưởng tích cực cả về sản lượng vận chuyển và doanh thu, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tổng doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát quý II tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu tăng 16,6%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Sáu ước đạt 41,9 triệu lượt người, giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,2 tỷ lượt người.km, tăng 0,1% và tăng 17%; doanh thu ước tính đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 17,2%.

Ước tính quý II, số lượt hành khách vận chuyển đạt 125,5 triệu lượt người, tăng 3% so với quý trước và tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2024; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3,7 tỷ lượt người.km, tăng 3,1% và tăng 17,2%; doanh thu đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 17,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, số lượt hành khách vận chuyển đạt 247,3 triệu lượt người, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 7,2 tỷ lượt người.km, tăng 17,7%; doanh thu đạt 12,8 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3%.

Tốc độ phát triển doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát chia theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 - 2025 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024	6T/2025
Tổng doanh thu	109,6	120,3	118,0	113,1	116,6
Vận tải hàng hóa	109,7	144,9	119,0	115,9	113,1
Vận tải hành khách	107,4	189,2	122,0	117,6	117,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	110,2	113,3	116,0	109,3	119,9
Bưu chính chuyển phát	109,2	103,5	120,6	113,6	117,3

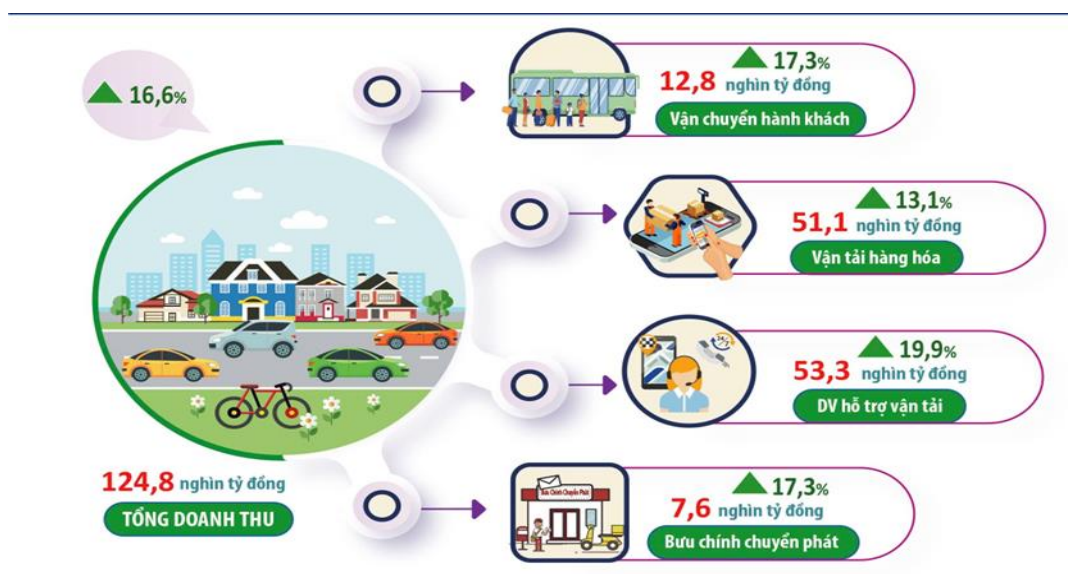
Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Sáu ước tính đạt 152,3 triệu tấn, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 14,8 tỷ tấn.km, tăng 0,7% và tăng 13,3%; doanh thu ước tính đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 13,1%.

Ước tính quý II, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 454,3 triệu tấn, tăng 1,9% so với quý trước và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2024; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 44 tỷ tấn.km, tăng 1,9% và tăng 12,9%; doanh thu đạt 25,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 12,9%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 899,9 triệu tấn, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 87,2 tỷ tấn.km, tăng 12,7%; doanh thu đạt 51,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Sáu ước tính đạt 9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II đạt 27,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% so với quý trước và tăng 18,1% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu đạt 53,3 nghìn tỷ đồng, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Sáu ước tính đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với quý trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu đạt 7,6 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 6 tháng đầu năm 2025



*Vận tải hành khách công cộng*¹¹: Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng sản lượng hành khách vận chuyển bằng xe buýt ước đạt hơn 211 triệu lượt người, trong đó các tuyến buýt có trợ giá khoảng 205 triệu lượt người, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2024; doanh thu ước đạt 367,5 tỷ đồng, tăng 31,7%. Cũng trong 6 tháng đầu năm nay, các tuyến metro đã phục vụ 9,7 triệu lượt người, tăng 76,2% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu đạt 57,9 tỷ đồng, gấp 6,3 lần cùng kỳ. Với hơn 220 triệu lượt hành khách sử dụng xe buýt và metro trong nửa đầu năm, giao thông công cộng Hà Nội đang cho thấy vai trò ngày càng quan trọng trong việc giảm áp lực giao thông, cải thiện chất lượng không khí và nâng cao chất lượng sống cho người dân đô thị. Việc đầu tư đồng bộ từ hạ tầng, phương tiện đến công nghệ quản lý đang đưa Thủ đô tiến gần hơn tới mục tiêu xây dựng hệ thống giao thông xanh - hiện đại - thông minh.

6.3. Du lịch

Những tháng đầu năm 2025, Ngành Du lịch Thủ đô tiếp tục khẳng định Hà Nội đang bước vào thời điểm vàng để bắt đầu, cả về lượng khách và chất lượng trải nghiệm. Những sản phẩm du lịch mới không chỉ là điểm nhấn hấp dẫn du khách, mà còn là chìa khóa để nâng vị thế điểm đến Thủ đô trong chuỗi giá trị du lịch quốc gia và khu vực.

Đến nay, Du lịch Hà Nội đã đổi mới mạnh mẽ trong công tác tuyên truyền và quảng bá hình ảnh Thủ đô cũng như các điểm đến và sản phẩm du lịch độc đáo trên các kênh truyền thông, truyền hình, các nền tảng số trong nước và quốc tế, đánh dấu sự thành công trong việc tạo dựng một thương hiệu du lịch Thủ đô hiện đại hơn, hấp dẫn hơn, nhưng vẫn giữ được nét văn hóa riêng của Hà Nội¹². Cụ thể tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội¹³ quý II/2025 ước đạt 1.869 nghìn lượt người, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm 2024; tính chung 6 tháng đầu năm, khách du lịch đến Hà Nội đạt 3.694 nghìn lượt người, tăng 22,1%. Trong đó:

Khách quốc tế: Tháng Sáu ước tính đạt 400 nghìn lượt người, giảm 1,5% so với tháng trước và tăng 38,8% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II/2025 đạt 1.320 nghìn lượt người, tăng 0,4% so với quý trước và tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, khách quốc tế đạt 2.636 nghìn lượt người, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách

¹¹ Theo báo cáo từ Trung tâm Quản lý và Điều hành Giao thông Đô thị Hà Nội

¹² Ngày 26/6/2025, tại Hội nghị triển khai kế hoạch kích cầu sản phẩm du lịch trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2025, Thành phố công bố danh mục các sản phẩm du lịch mới sẽ triển khai từ nay đến cuối năm, trong nhóm 20 sản phẩm du lịch đêm có chương trình “Tiếng chuông Trấn Vũ” tái hiện không gian tâm linh và văn hóa Hà Nội về đêm bằng âm thanh, ánh sáng và trình diễn nghệ thuật truyền thống; “Con đường di sản Nam Thăng Long” và “Con đường đạo học” đưa du khách theo hành trình qua các di tích, làng cổ, đình chùa gắn liền với lịch sử giáo dục và văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

¹³ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

đến từ Trung Quốc 291,2 nghìn lượt người, tăng 19,9%; Hàn Quốc đạt 257 nghìn lượt người, tăng 1,6%; Mỹ 177,9 nghìn lượt người, tăng 18%; Anh 156,7 nghìn lượt người, tăng 26,8%; Australia 151 nghìn lượt khách, tăng 25,8%; Pháp 143,3 nghìn lượt người, tăng 39,3%; Nhật Bản 137,7 nghìn lượt người, tăng 14,6%; Đức 95,4 nghìn lượt người, tăng 21,5%; Malaysia 62,3 nghìn lượt khách, tăng 9,6%; Canada 53 nghìn lượt người, tăng 23,1%; Singapore 48,4 nghìn lượt người, tăng 0,3%; Thái Lan 36,1 nghìn lượt người, giảm 4,4%.

Khách nội địa: Tháng Sáu ước tính đạt 184 nghìn lượt người, giảm 0,3% so với tháng trước và tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II/2025 đạt 549 nghìn lượt người, tăng 7,7% so với quý trước và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, khách nội địa đến Hà Nội đạt 1.058 nghìn lượt người, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Số lượt khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng các năm 2021 – 2025

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024	6T/2025
Tổng lượng khách	570	899	2.221	3.042	3.694
Khách nội địa	469	662	772	892	1.058
Khách quốc tế	101	237	1.449	2.150	2.636

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú: Trong tháng 6/2025, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 63,8% giảm 2,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024; tính chung 6 tháng đầu năm nay công suất sử dụng phòng trung bình ước đạt 63,2% giảm 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ. Đến cuối tháng Sáu, trên địa bàn Hà Nội có 3.761 cơ sở lưu trú với gần 71,3 nghìn phòng, trong đó có 23 khách sạn và 7 khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn và 1 khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 12 khách sạn 3 sao; 14 khách sạn 2 sao và 12 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 59,3 nghìn phòng.

Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 45 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 43 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 7 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

Công tác quản lý hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tính đến tháng 6/2025, trên địa bàn Hà Nội có 2.076 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 539 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp

vận chuyển khách du lịch, 07 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; 6.845 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.571 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên du lịch tại điểm đang hoạt động.

Khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng đầu năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2025 phải đối mặt với những thách thức từ chính sách thuế đối ứng của Mỹ đã tác động đến thị trường thế giới cùng với sự cạnh tranh gay gắt giữa các nền kinh tế và các yếu tố bất ổn khác. Nhưng kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn Thành phố đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu quý II ước đạt 17,3 tỷ USD, tăng 15,7% so với quý trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 32,3 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 9,9 tỷ USD, tăng 12,5%; nhập khẩu đạt 22,3 tỷ USD, tăng 14,3%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 1.776 triệu USD, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 1.052 triệu USD, tăng 0,8% và tăng 12,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 724 triệu USD, tăng 0,9% và tăng 16%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 263 triệu USD, tăng 49%; phương tiện vận tải và phụ tùng 238 triệu USD, tăng 49,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 221 triệu USD, tăng 0,7%; hàng nông sản 145 triệu USD, tăng 0,4%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 106 triệu USD, tăng 30,8%; giày dép và sản phẩm từ da 45 triệu USD, tăng 24,5%; điện thoại và linh kiện 29 triệu USD, gấp 3,9 lần cùng kỳ; hàng hóa khác 444

triệu USD, tăng 7,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng dệt may 195 triệu USD, giảm 10,2%; xăng dầu 48 triệu USD, giảm 10,6%; hàng gốm sứ 18 triệu USD, giảm 17%.

Ước tính quý II, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 5.364 triệu USD, tăng 17,1% so với quý I và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 9,9 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 5,6 tỷ USD, tăng 8,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 4,3 tỷ USD, tăng 18,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 1.435 triệu USD, tăng 34,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1.312 triệu USD, tăng 30,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.282 triệu USD, tăng 3,6%; hàng dệt may 1.099 triệu USD, tăng 9%; hàng nông sản 834 triệu USD, tăng 2,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 494 triệu USD, tăng 25,1%; hàng hóa khác 2.627 triệu USD, tăng 20%. Có 2/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 288 triệu USD, giảm 57,4%; hàng gốm sứ 98 triệu USD, giảm 5,5%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2025

So với cùng kỳ năm trước



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 4.042 triệu USD, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.306 triệu USD, tăng 0,3% và tăng 13,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 736 triệu USD, tăng 0,4% và tăng 33,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 832 triệu USD, tăng 33,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng 364 triệu USD, tăng 60%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 287 triệu USD, tăng 41%; sắt thép 202 triệu USD, tăng 0,2%; chất dẻo 117 triệu USD, tăng 8,9%; vải

92 triệu USD, tăng 3,8%; sản phẩm chất dẻo 89 triệu USD, tăng 36,3%; thức ăn gia súc 83 triệu USD, tăng 20,8%; hàng hóa khác 1.327 triệu USD, tăng 4,7%. Có 2/12 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 285 triệu USD, giảm 6,4%; kim loại 147 triệu USD, giảm 12,3%.

Ước tính quý II, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 11,9 tỷ USD, tăng 15% so với quý I và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 22,3 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 18,4 tỷ USD, tăng 12,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3,9 tỷ USD, tăng 22,5%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 4.449 triệu USD, tăng 38,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1.817 triệu USD, tăng 65,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.516 triệu USD, tăng 26,8%; sắt thép 1.135 triệu USD, tăng 8,8%; kim loại 890 triệu USD, tăng 29,7%; chất dẻo 716 triệu USD, tăng 15,7%; vải 512 triệu USD, tăng 5,7%; sản phẩm chất dẻo 462 triệu USD, tăng 27,3%; hàng hóa khác 7.349 triệu USD, tăng 8,7%. Có 2/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 1.936 triệu USD, giảm 25,9%; ngô 293 triệu USD, giảm 12,1%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 6 tháng các năm 2021 – 2025

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
6T/2021	7.108	103,7	16.458	119,6
6T/2022	8.307	116,9	20.781	126,3
6T/2023	8.007	96,4	17.120	82,4
6T/2024	8.836	110,4	19.547	114,2
6T/2025	9.945	112,5	22.334	114,3

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2025 tăng 0,54% so với tháng trước, tăng 1,83% so với tháng 12/2024 và tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng 3,2% so với bình quân cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng 6/2025, có 9/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,75% (tác động làm tăng CPI chung 0,36%) do miền Bắc có những đợt nắng nóng nên sản lượng tiêu thụ điện tăng dẫn đến giá điện bình quân trong tháng tăng 6,3%. Nhóm giao thông tăng 1,67% (tác động làm tăng CPI chung 0,16%) do bình

quân trong tháng giá xăng điều chỉnh tăng 3,97% so với tháng trước, giá dầu diesel tăng 5,37%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,76% (tác động làm tăng CPI chung 0,04%) do đang vào dịp nghỉ hè nên hoạt động văn hóa, giải trí và du lịch tăng cao. Các nhóm còn lại tăng nhẹ không tác động nhiều đến CPI chung: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,12%; nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,11%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,04%; nhóm thuốc, dịch vụ y tế và nhóm giáo dục cùng tăng 0,01%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,07%. Cũng trong tháng Sáu có 2/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,08% (tác động làm giảm CPI chung 0,02%) chủ yếu do giá lương thực giảm 0,44%; thực phẩm giảm 0,19%. Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,01%.

Bình quân quý II/2025, CPI tăng 3,65% so với bình quân quý II/2024, trong đó 9/11 nhóm hàng có CPI tăng: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,17%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,99%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 4,01%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,01%; giáo dục tăng 2,88%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,98%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,65%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,93%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,02%. Trong quý II năm nay có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân giảm so với bình quân cùng kỳ năm trước: Giao thông giảm 4,38%; bưu chính viễn thông giảm 0,73%.

CPI tháng Sáu và bình quân 6 tháng năm 2025



Bình quân 6 tháng đầu năm 2025, CPI tăng 3,2% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 15,97% (tác động làm tăng CPI chung 0,81%) do ngày 10/12/2024 Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ra Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý theo đó giá dịch

vụ khám, chữa bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn Thành phố sẽ điều chỉnh tăng áp dụng mức giá mới. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,74% (tác động làm tăng CPI chung 1,57%), trong đó giá nước sạch tăng 4,07%; giá điện tăng 5,49%; giá nhà thuê tăng 10,25%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 3,94% (tác động làm tăng CPI chung 0,19%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,85% (tác động làm tăng CPI chung 0,88%), trong đó giá lương thực tăng 4,11%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,21%; thực phẩm tăng 2,17%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,91% (tác động làm tăng CPI chung 0,11%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,68% (tác động làm tăng CPI chung 0,03%); thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,83% (tác động làm tăng CPI chung 0,06%). Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,14% (tác động làm tăng CPI chung 0,18%) chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 46,80%; giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 29,98%. Trong 6 tháng đầu năm nay, có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân giảm so với 6 tháng năm trước: Nhóm giao thông giảm 3,25% (tác động làm giảm CPI chung 0,32%); giáo dục giảm 2,54% (tác động giảm CPI chung 0,2%); bưu chính viễn thông giảm 0,79% (tác động làm giảm CPI chung 0,02%).

Chỉ số giá vàng tháng Sáu giảm 1,45% so với tháng trước, tăng 38,38% so với tháng 12/2024 và tăng 55,11% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý II/2025 chỉ số giá vàng tăng 52,6% so với bình quân quý II/2024. Bình quân 6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá vàng tăng 45,25% so với bình quân 6 tháng đầu năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Sáu tăng 0,3% so với tháng trước, tăng 2,89% so với tháng 12/2024 và tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý II/2025 chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,03% so với bình quân quý II/2024. Bình quân 6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,35% so với bình quân 6 tháng đầu năm trước.

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng

6 tháng các năm 2021 – 2025 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	6T/2021	6T/2022	6T/2023	6T/2024	6T/2025
Chỉ số giá tiêu dùng	101,14	103,25	101,22	105,32	103,20
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,72	102,12	104,16	103,30	102,85
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	102,58	104,61	100,47	106,02	107,74
Giao thông	105,21	116,07	96,54	102,69	96,75
Giáo dục	102,71	98,01	95,57	131,53	97,46
Văn hóa, giải trí và du lịch	97,29	102,93	104,07	100,23	103,94
Chỉ số giá vàng	117,20	102,41	101,19	126,30	145,25
Chỉ số giá đô la Mỹ	99,02	99,55	102,89	105,50	103,35

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Những tháng đầu năm 2025, Thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, đẩy mạnh công tác quyết toán các dự án hoàn thành; tăng cường giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo điều hành chi ngân sách đúng quy định, đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên trong năm. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm ước đạt 76,3% dự toán, tăng 51,4% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách tăng địa phương tăng 56,2%; các tổ chức tín dụng thực hiện điều chỉnh giảm mức lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và duy trì tăng trưởng.

8.1. Thu, chi ngân sách¹⁴

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 392,1 nghìn tỷ đồng, đạt 76,3% dự toán pháp lệnh năm và tăng 51,4% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa 373,9 nghìn tỷ đồng, đạt 77,5% và tăng 52,7%; thu từ dầu thô 1,8 nghìn tỷ đồng, đạt 42,5% và bằng 89,4%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 16,4 nghìn tỷ đồng, đạt 60% và tăng 36,2%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 6 tháng đầu năm 2025: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 44,1 nghìn tỷ đồng, đạt 54,8% dự toán năm và giảm 0,8% so cùng kỳ năm 2024; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 18,7 nghìn tỷ đồng, đạt 61,6% và tăng 13,7%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 77,3 nghìn tỷ đồng, đạt 73% và tăng 44,2%; thuế thu nhập cá nhân 33,7 nghìn tỷ đồng, đạt 67,4% và tăng 26,2%; thu tiền sử dụng đất 72,5 nghìn tỷ đồng, bằng 151,2% và gấp 6,9 lần; thu phí và lệ phí 16,2 nghìn tỷ đồng, đạt 52,9% và tăng 3,6% (trong đó thu lệ phí trước bạ 3,9 nghìn tỷ đồng, đạt 54,9% và tăng 17,2%).

Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 69,5 nghìn tỷ đồng, đạt 37,9% dự toán năm và tăng 56,2% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi đầu tư phát triển 30,5 nghìn tỷ đồng, đạt 29,8% và tăng 56,5%; chi thường xuyên 38,9 nghìn tỷ đồng, đạt 53,3% và tăng 56,1%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2025: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 14,4 nghìn tỷ đồng, đạt 57,2% dự toán và tăng 67,7% so với cùng kỳ năm trước; chi các hoạt động kinh tế 5,9 nghìn tỷ đồng, đạt 45,3% và tăng 36,3%; chi quản lý hành chính Nhà nước 7,3 nghìn tỷ đồng, đạt 64,4% và tăng 75%; chi đảm bảo xã hội 3,4 nghìn tỷ đồng, đạt 48,9% và tăng 44,1%; chi y tế, dân số và gia đình 2,5 nghìn tỷ đồng, đạt 61,8% và tăng 37,8%; chi bảo vệ môi trường 1,9 nghìn tỷ đồng, đạt 60,6% và tăng 57,1%.

¹⁴ Theo báo cáo ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Sáu, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện cho các Tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp để hỗ trợ nền kinh tế. Các TCTD cụ thể thực hiện chính sách ổn định lãi suất tiền gửi, giảm lãi suất cho vay. Thời điểm trong tháng 6/2025 lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của các Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3 - 4,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,1 - 5,7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 4,7 - 6%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6 - 8,9%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,9%/năm thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm). Trong 6 tháng đầu năm, các NHTM thực hiện tiết giảm chi phí hoạt động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục ... nên mặt bằng lãi suất cho vay với các giao dịch mới phát sinh có xu hướng giảm nhẹ so với cuối năm 2024.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 6/2025, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 6.456 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 6,55% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó tiền gửi đạt 5.685 nghìn tỷ đồng¹⁵, tăng 0,65% và tăng 6,33%; phát hành giấy tờ có giá đạt 771 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 8,22%.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 6/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 4.982 nghìn tỷ đồng, tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 10,57% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.166 nghìn tỷ đồng, tăng 1,25% và tăng 12,55%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.816 nghìn tỷ đồng, tăng 1,09% và tăng 9,09%. Tính đến cuối tháng 6/2025, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,59% trong tổng dư nợ. Các TCTD thực hiện ngăn ngừa, kiểm soát nợ xấu và nâng cao chất lượng tín dụng nhằm đảm bảo mục tiêu cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn được đảm bảo. Các NHTM trên địa bàn dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên. Hầu hết ghi nợ đối với các lĩnh vực ưu tiên ghi nhận tăng trưởng tích cực.

¹⁵ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.842 nghìn tỷ đồng, tăng 0,56% so với tháng trước và tăng 8,31% so với thời điểm kết thúc năm 2024; tiền gửi thanh toán đạt 3.843 nghìn tỷ đồng tăng 0,7% và tăng 5,4%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 11,12% trong tổng dư nợ; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 20,55%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 10,36%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,12%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,32%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,36%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Sáu năm 2025
(So với thời điểm cuối năm 2024)



8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 25/6, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.199 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 309 doanh nghiệp và Upcom có 890 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 649 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với cuối tháng trước và tăng 8,9% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 168,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 7,15%; Upcom đạt 480,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,17% và tăng 9,51%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 25/6 đạt 1.750,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5% so với cuối tháng trước và giảm 11,7% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 357,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,93% và tăng 8,08%; Upcom đạt 1.393,7 nghìn tỷ đồng, giảm 1,13% và giảm 15,6%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 25/6, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 96,8 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 24% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và tăng 21,7% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 1,75 nghìn tỷ đồng, tăng 40,25% và tăng 8,6%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 90,9 triệu CP, tăng 23,1% và tăng 24,1%; giá trị đạt 1,66

nghìn tỷ đồng, tăng 42,4% và tăng 13,8%. Tính đến hết giao dịch ngày 25/6, khối lượng giao dịch chung 6 tháng đạt 8,5 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 140,6 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Năm, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 190 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 19 mã giao dịch; cá nhân 171 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng 6 đạt 773 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Thành phố tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động trên địa bàn. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 125,1 nghìn lao động, đạt 74% kế hoạch năm, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 2,9 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 35,2 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 128 phiên giao dịch việc làm (trong đó 110 phiên hàng ngày, 03 phiên chuyên đề, 08 phiên trực tuyến kết nối với các tỉnh, 7 phiên lưu động tại các quận, huyện, thị xã) với 4.084 đơn vị, doanh nghiệp tham gia và gần 40 nghìn lượt lao động tham gia phỏng vấn, kết quả có 15,8 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch; có 2,1 nghìn người được giải quyết đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc; 72 nghìn người tự tạo việc làm qua tư vấn, giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn Thành phố. Cũng trong 6 tháng đầu năm nay, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 31 nghìn người, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2024 với số tiền hỗ trợ 1.166 tỷ đồng, tăng 7,2%; có 20,6 nghìn người lao động hưởng trợ cấp BHTN, 100% trường hợp đề nghị hưởng BHTN được tư vấn tìm việc làm mới, trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho 502 người với số tiền 1,9 tỷ đồng.

Trong thời gian qua, Thành phố đã kịp thời tháo gỡ vướng mắc, đơn giản hóa quy trình, thủ tục cấp giấy phép lao động người nước ngoài, tạo thuận lợi cho chuyên gia nước ngoài làm việc. Nhìn chung, đội ngũ chuyên gia, người lao động có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cao vào làm việc tại Hà Nội đã đáp ứng một phần nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn Thành phố. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, Thành phố đã thông báo 3.602 văn

bản chấp thuận tuyển dụng lao động nước ngoài, trong đó chấp thuận 2.082 vị trí nhà quản lý, 72 giám đốc điều hành, 2.489 chuyên gia, 564 lao động kỹ thuật; cấp mới 3.807 giấy phép lao động; cấp lại 882 giấy phép; gia hạn 1.490 giấy phép; xác nhận 452 trường hợp người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp mới, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm cho 35 đơn vị; thu hồi 17 giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng.

Trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, các cơ quan, địa phương, lực lượng chức năng đã triển khai thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thành phố, quan tâm, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; đảm bảo người dân đón Tết trong không khí vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm, nghĩa tình; mọi người, mọi nhà đều được vui xuân, đón Tết. Cũng trong dịp này, Thành phố đã thăm hỏi tặng 2.271 nghìn suất quà Tết cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, người nghèo, người cao tuổi, cán bộ nghỉ hưu, mất sức, người lao động có hoàn cảnh khó khăn; các tổ chức, gia đình, cá nhân tiêu biểu; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng bảo trợ xã hội với tổng số tiền 1.067 tỷ đồng, đạt 188% so với kế hoạch tặng quà của Thành phố, tăng 33,5 tỷ đồng, tương đương tăng 3,2% so với kết quả tặng quà Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024¹⁶. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Thành phố đã tặng quà của Chủ tịch nước và của Thành phố 252,9 nghìn suất quà với kinh phí 249 tỷ đồng (Chủ tịch nước 115,6 nghìn suất quà với kinh phí 57,7 tỷ đồng; Thành phố 116 nghìn suất quà với kinh phí 183,5 tỷ đồng; cấp quận, huyện 12,5 nghìn suất quà, kinh phí 4,2 tỷ đồng và nguồn vận động xã hội hóa 8,8 nghìn suất quà, kinh phí 3,6 tỷ đồng).

Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 4,3 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công. Các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công Thành phố đã triển khai thực hiện điều dưỡng tập trung với 8.043 lượt người có công với tổng kinh phí 6 tháng đầu năm là 2.237 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả cho 76,5 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.658 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 88 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 35 tỷ đồng; chi quà Tết nguồn Trung ương và Thành phố 211 tỷ đồng; chi quà 30/4 nguồn Trung ương và Thành phố 245 tỷ đồng. Bên cạnh đó, trong

¹⁶ Dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, Thành phố đã trao tặng 2.220 nghìn suất quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 1.033 tỷ đồng.

tháng 6/2025 để không bị gián đoạn khi các đơn vị hành chính mới chính thức hoạt động theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Thành phố đã thực hiện tạm ứng kinh phí chi trả trợ cấp ưu đãi tháng 6 và tháng 7/2025 cho người có công và thân nhân đang hưởng trợ cấp hàng tháng để đảm bảo việc chi trả được ổn định.

Hiện nay trên địa bàn Thành phố có 11 cơ sở trợ giúp xã hội công lập, thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.130 đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng và chi khác 350 nghìn đồng/tháng.

3. Bảo hiểm

Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế 6 tháng đầu năm 2025 tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng.

Năm 2025, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 95,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 47,5% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 3,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 45% lực lượng lao động.

Ước tính đến hết 6 tháng đầu năm 2025, tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 95,51% dân số¹⁷ với 8.176 nghìn người tham gia, tăng 2,48% so với cùng kỳ năm 2024 và vượt 0,01% chỉ tiêu năm 2025; có 2.200 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 47,51%), tăng 6,03% và vượt 0,01%; gần 112,3 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 3,51%), tăng 30,87% và vượt 0,01%. Số người tham gia BHTN là 2.133 nghìn người (chiếm 45,03%), tăng 0,44% và vượt 0,03%.

Tính đến cuối tháng 6/2025, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 38,3 nghìn tỷ đồng, tăng 21,56% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN ước tính gần 43,3 nghìn tỷ đồng, tăng 15,43% so với cùng kỳ năm 2024 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 24,5 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 14,3 nghìn tỷ đồng).

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Tháng Sáu là thời điểm kết thúc năm học 2024 - 2025, trong năm học này thành phố Hà Nội tiếp tục dẫn đầu cả nước trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia cấp Trung học phổ thông và nhiều thành tích cao trong các Kỳ thi quốc tế.

¹⁷ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

Thành phố cũng đã hoàn thành xong Kỳ thi vào lớp 10 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT đảm bảo an toàn, đúng quy chế với tỉ lệ học sinh dự thi cao. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được Thành phố quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện.

Năm học 2024 - 2025, toàn Thành phố có 2.913 Trường mầm non, phổ thông các cấp và 1 Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội với hơn 2,2 triệu học sinh (tăng 48 nghìn học sinh so với năm học trước), 70,2 nghìn lớp và 130 nghìn giáo viên. Trong đó: Khối trường công lập có 2.310 trường (tăng 26 trường) với 1,9 triệu học sinh (tăng 38 nghìn học sinh), 51 nghìn lớp và 92 nghìn giáo viên; Khối trường Tư thục có 604 trường (tăng 13 trường) với 333 nghìn học sinh (tăng 10 nghìn học sinh), gần 19,2 nghìn lớp và 38 nghìn giáo viên. Bên cạnh đó, Thành phố có 29 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên có chức năng tổ chức đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp, các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về nghề nghiệp, kỹ năng mềm, ngoại ngữ, tin học và các lĩnh vực khác theo nhu cầu của thị trường lao động. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được Thành phố quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện. Đến tháng Sáu năm 2025, trên địa bàn Thành phố có 62,2% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia (công lập 76,8%). Trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 56,2% (công lập 79,2%); Tiểu học 71% (công lập 75,5%); Trung học cơ sở 75,4% (công lập 80,9%); Trung học phổ thông 28,9% (công lập 51,6%).

Chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội tiếp tục được giữ vững, cùng với sự nỗ lực, sáng tạo, chủ động trong dạy và học, ngành Giáo dục Thủ đô đã đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học; phát huy hiệu quả các phong trào thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi các cấp. Kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia, Hà Nội có tổng 200 giải, tăng 16 giải so với năm học trước, là năm thứ 13 liên tiếp Hà Nội dẫn đầu cả nước về số học sinh giỏi Quốc gia; tại Kỳ thi học sinh giỏi quốc tế và khu vực, học sinh Thành phố đạt 18 giải thưởng, trong đó có 4 huy chương vàng, 5 huy chương Bạc, 9 huy chương Đồng; 01 Huy chương đồng tại kỳ thi Olympic Vật lý Châu Á - Thái Bình Dương tại Ả rập Xê út; Cuộc thi Khởi nghiệp toàn quốc học sinh Thành phố đạt 03 giải Nhất, 03 giải Nhì, 04 giải Ba. Để ghi nhận thành tích học tập trong tháng Sáu Thành phố đã tổ chức Lễ Tuyên dương, khen thưởng học sinh giỏi tiêu biểu Thủ đô năm học 2024 – 2025.

Trong tháng Sáu, Thành phố đã tổ chức thành công kỳ thi vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 với 102,4 nghìn thí sinh tại 201 điểm thi với 4.400 phòng thi chính thức và 2 phòng thi dự phòng tại mỗi điểm thi; điều động 17 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia công tác coi thi, phục vụ bảo vệ điểm thi và chấm thi. Cùng với đó, Hà Nội thành lập 201 tổ với gần 600 cán bộ

tham gia công tác kiểm tra tại 201 điểm thi, 15 đoàn đi kiểm tra công tác tổ chức thi; 19 đoàn kiểm tra cơ sở vật chất trước thi; trong những ngày thi có 17 tổ kiểm tra lưu động, 15 tổ bảo vệ đề thi, bài thi. Công tác tổ chức kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm an toàn.

Cũng trong tháng Sáu, kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2024-2025 đã hoàn thành, Hà Nội là địa phương có số lượng thí sinh lớn nhất cả nước với 124,1 nghìn thí sinh đăng ký dự thi (121,5 nghìn thí sinh dự thi theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 và 2.565 thí sinh theo chương trình giáo dục phổ thông 2006), được bố trí 233 điểm thi trên địa bàn toàn Thành phố với 5.587 phòng phục vụ công tác coi thi, trong đó có 5.172 phòng thi; 182 phòng chờ, 233 phòng thi dự phòng. Hơn 16 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên được điều động tham gia công tác coi thi; khoảng 800 cán bộ, giáo viên tham gia chấm thi; gần 900 cán bộ công an được phân công làm nhiệm vụ tại các khâu coi thi, làm phách và chấm thi; 625 cán bộ, giáo viên làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tại các điểm thi. Để tăng cường giám sát, Hà Nội thành lập 16 tổ kiểm tra đột xuất công tác chuẩn bị và tổ chức coi thi, 5 đoàn kiểm tra việc bảo vệ đề thi, bài thi ngoài giờ hành chính. Bên cạnh đó, hơn 8 nghìn tình nguyện viên tham gia hỗ trợ thí sinh, nhiều vật phẩm tiếp sức mùa thi như 40 nghìn phần quà, 27 nghìn quạt tay, 1.350 mũ đội và 5 nghìn chiếc bánh đã được trao tặng miễn phí trong thời gian diễn ra kỳ thi tốt nghiệp THPT.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 355 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề, gồm: 68 trường cao đẳng, 85 trường trung cấp, 53 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 149 cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm doanh nghiệp và các loại hình khác. Trong 6 tháng đầu năm 2025, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được 90,4 nghìn người (trong đó 3,3 nghìn người trình độ cao đẳng; 2,9 nghìn người trình độ trung cấp; 84,2 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 37,6% kế hoạch tuyển sinh năm 2025, tương đương cùng kỳ năm trước. Có 83,1 nghìn học sinh, sinh viên tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp (trong đó có 10,4 nghìn người trình độ cao đẳng; 6,7 nghìn người trình độ trung cấp; 66 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng) góp phần cung cấp nguồn lao động có trình độ đào tạo cho thị trường lao động trên địa bàn Thành phố và các tỉnh lân cận.

5. Tình hình dịch bệnh

Trong 6 tháng đầu năm, dịch bệnh trên địa bàn Thành phố được kiểm soát. Một số bệnh mùa Hè xuất hiện nhưng không ghi nhận ổ dịch lớn. Công tác phòng chống dịch bệnh được các địa phương, ngành chức năng và người dân chủ động triển khai đồng bộ, kịp thời, hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm.

Trong tháng Sáu, Thành phố đã chủ động triển khai các giải pháp phòng chống dịch bệnh tại các địa phương, trường học và những nơi tập trung đông người, đẩy nhanh tiêm vắc xin phòng Sởi trên địa bàn, nhờ đó số ca mắc bệnh có xu hướng giảm dần so với tháng trước. Theo Báo cáo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố (CDC) Hà Nội, trong tháng Sáu (từ ngày 30/5 đến ngày 27/6/2025), toàn Thành phố ghi nhận 711 trường hợp mắc sởi, giảm 33 ca so với tháng trước, cộng dồn từ đầu năm đến 27/6/2025 ghi nhận 3.720 ca mắc sởi tại 30/30 quận, huyện, thị xã trong đó 1 người tử vong¹⁸, (6 tháng đầu năm 2024 ghi nhận 1 ca mắc sởi). Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 363 ca mắc, giảm 442 ca so với tháng trước, cộng dồn từ đầu năm ghi nhận 2.987 ca mắc tại 30 quận, huyện, thị xã, (cùng kỳ năm trước 1.595 ca mắc). Sốt xuất huyết ghi nhận 45 trường hợp, tăng 15 ca mắc so với tháng trước, cộng dồn từ đầu năm ghi nhận 310 ca mắc tại 28 quận, huyện, thị xã, (cùng kỳ năm trước 940 ca mắc); Covid-19 ghi nhận 832 ca mắc, tăng 444 ca so với tháng trước, cộng dồn từ đầu năm ghi nhận 1.220 ca mắc, (cùng kỳ năm trước 699 ca mắc), dịch Covid-19 có xu hướng tăng từ giữa tháng Năm trở lại đây, hiện tại có xu hướng giảm dần, kết quả giám sát chủng vi rút đang lưu hành phổ biến là chủng NB.1.8.1 chiếm 87,5%. Bệnh uốn ván trong tháng không ghi nhận, cộng dồn từ đầu năm ghi nhận 19 ca mắc (cùng kỳ năm trước 8 ca mắc). Bệnh ho gà trong tháng không ghi nhận, cộng dồn từ đầu năm có 13 ca mắc (cùng kỳ năm trước 134 ca mắc). Ngoài ra, các dịch bệnh như liên cầu lợn, não mô cầu, viêm não Nhật bản trong tháng không ghi nhận ca mắc.

Để chủ động phòng chống dịch bệnh, tuần tới CDC Hà Nội tiếp tục triển khai giám sát khu vực có ca bệnh, ổ dịch sốt xuất huyết. Các Trung tâm Y tế thực hiện giám sát phát hiện bệnh nhân tại cơ sở y tế được phân cấp tại cộng đồng, để kịp thời điều tra, xử lý ca bệnh, ổ dịch, không để dịch lây lan rộng. Tổ chức xử lý kịp thời, hiệu quả khu vực có bệnh nhân, ổ dịch sốt xuất huyết, đặc biệt tại các khu vực ổ dịch có nhiều bệnh nhân. Đồng thời, thường xuyên giám sát các chỉ số bọ gậy, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch cũ, các khu vực nguy cơ cao, từ đó triển khai các hoạt động đáp ứng kịp thời. Phối hợp chặt chẽ với ngành thú y để theo dõi sát tình hình dịch trên động vật và triển khai thực hiện các hoạt động liên ngành về phòng chống dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người.

¹⁸ Trường hợp tử vong là trẻ nữ, sinh năm 2021 (44 tháng tuổi) tại Nam Từ Liêm, tiền sử không tiêm vắc xin phòng bệnh sởi. Bệnh khởi phát ngày 10/3/2025, phát ban ngày 15/3, ngày 17/3 trẻ có dấu hiệu khó thở nhiều, được gia đình đưa vào bệnh viện Nhi Trung ương điều trị. Bệnh nhân diễn biến nặng, được điều trị tích cực (thở máy, lọc máu, ECMO), tình trạng không cải thiện, tử vong ngày 18/3/2025 với chẩn đoán Shock không hồi phục/suy đa tạng/viêm phổi ARDS-Bão cytokine/Sởi.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 6 tháng đầu năm 2025, hoạt động Lễ hội, vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật diễn ra sôi động. Tại các di tích lịch sử thu hút lượng lớn khách đến tham quan với hơn 2 triệu lượt người, đạt 67,7% kế hoạch năm, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động thể thao tiếp tục được quan tâm hướng tới các giải đấu chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hóa: Trong 6 tháng đầu năm 2025, Thành phố tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan, trang trí, chiếu sáng kỷ niệm các ngày Lễ lớn như: Mừng Đảng, mừng Xuân Ất Tỵ 2025; 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/2025); 95 năm Ngày thành lập Đảng bộ thành phố Hà Nội (17/03/2025); 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/2025); 139 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/2025); 71 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/2025); kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/2025)... Công tác tuyên truyền cổ động trực quan được triển khai với khối lượng lớn, đa dạng, phong phú. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, Thành phố đã đăng hơn 500 tin, bài tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, ngày Lễ, ngày Kỷ niệm của đất nước và Thủ đô. thực hiện thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan với 142 cụm pano các loại (tương đương 8.182 m²); hơn 12,5 nghìn chiếc băng rôn dọc; 15,6 nghìn cờ Quốc kỳ, Đảng kỷ; 26 cụm cờ, 13 cụm mô hình logo cổ định trên các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố.

Cũng trong 6 tháng đầu năm nay, các di tích trên địa bàn đã đón 2.009 nghìn lượt khách tham quan, đạt 67,7% kế hoạch giao cả năm, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu phí ước đạt 98,2 tỷ đồng, đạt 72,5% kế hoạch, tăng 16,2%. Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 1.290 buổi biểu diễn, trong đó 126 buổi phục vụ chính trị; 1.164 buổi diễn, doanh thu 41 tỷ đồng, đạt 73% kế hoạch giao thu biểu diễn cả năm, tăng 64% so với cùng kỳ năm 2024. Tại các Trung tâm Văn hóa đã duy trì tổ chức chiếu phim tại chỗ và lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị với 366 buổi, thu hút 45,1 nghìn người; Tại Thư viện Hà Nội phục vụ bạn đọc tại chỗ, cho mượn về nhà và qua không gian mạng với số lượng 2.488 nghìn lượt, tăng 35,4% so với cùng kỳ năm 2024; lượt tài nguyên thông tin phục vụ đạt 5.370 nghìn lượt, tăng 32,7%; số lượng bạn đọc cấp mới và đổi thẻ thư viện đạt 11,3 thẻ, tăng 12,9%.

Hoạt động thể thao: Trong tháng 6/2025, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Tính chung 6 tháng đầu năm, Thành phố đã tổ chức 08 đoàn tập huấn nước ngoài, 27 đoàn tập huấn trong nước; 98 đoàn thi đấu trong nước, 17 đoàn thi đấu quốc tế. Thể thao thành tích cao Hà Nội 6 tháng đầu năm nay đạt 1.132 huy chương trong đó: 55 huy chương tại các giải đấu quốc tế (22 huy chương Vàng, 15 huy chương Bạc, 18 huy chương Đồng) và 1.077 huy chương trong nước (388 huy chương Vàng, 327 huy chương Bạc, 362 huy chương Đồng).

Cũng trong 6 tháng đầu năm nay, Thể thao quần chúng tiếp tục được tổ chức tại các quận, huyện, thị xã với các giải đấu, hội thi thể dục thể thao tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân tại địa phương và các vùng lân cận. Các hoạt động thể dục thể thao đa dạng, phong phú, phù hợp với mọi lứa tuổi, từ những môn thể thao cổ truyền của dân tộc đến những môn thể thao được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tập luyện như Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Võ, Quần vợt, Bóng bàn... Thành phố chỉ đạo các quận, huyện, thị xã hướng dẫn, kiểm tra đối với các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về an ninh, an toàn trong tập luyện thể thao các quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về cơ sở vật chất, trang thiết bị của từng môn thể thao trong tập luyện và thi đấu thể thao; đặc biệt đối với các cơ sở kinh doanh hoạt động bơi, lặn phải đảm bảo đủ số lượng thiết bị và nhân viên cứu hộ, nhân viên y tế trực cấp cứu thường xuyên; đối với các phòng tập thể hình thực hiện đầy đủ các quy trình kiểm tra an toàn thiết bị tập luyện như máy tập đa năng, giàn tập tạ, thang giống...

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, lực lượng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Hà Nội tăng cường các giải pháp đảm bảo trật tự xã hội, an toàn giao thông, thực hiện cao điểm trong các ngày Lễ lớn; đồng loạt triển khai kiểm tra tại các bến xe khách trên địa bàn Thành phố, thời điểm mật độ phương tiện và nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Thành phố đảm bảo tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm tổ chức sự kiện văn hóa lớn nơi tập trung đông người, các sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng ở cấp độ cao nhất diễn ra trên địa bàn Thành phố. Với việc triển khai đồng bộ, toàn diện các biện pháp, giải pháp, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Sáu (từ 15/5/2025 đến 14/6/2025) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 509 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 241 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 395 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 94 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 127 đối tượng, thu nộp ngân sách 9,6 tỷ đồng. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025, phát hiện 3.058 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 2.939 đối tượng; 1.412 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 1.636 đối tượng; thu nộp ngân sách 150,8 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 3 vụ cờ bạc, bắt giữ 24 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 36 vụ, bắt giữ 146 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 36 vụ với 117 đối tượng. Cộng dồn 6 tháng đầu năm, phát hiện 177 vụ cờ bạc, bắt giữ theo luật 810 đối tượng; 1.204 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 2.052 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Sáu, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 92 vụ tai nạn giao thông làm 45 người chết và 76 người bị thương. Trong đó, 90 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 43 người chết, 76 người bị thương và 2 vụ tai nạn đường sắt làm 2 người chết. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 1 vụ tai nạn rất giao thông nghiêm trọng làm 2 người chết; 49 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 43 người chết và 19 người bị thương; 42 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 57 người bị thương. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025, tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Xảy ra 584 vụ tai nạn giao thông (trong đó 574 vụ tai nạn đường bộ và 10 vụ tai nạn đường sắt), giảm 27,5%; làm 312 người chết, giảm 5,3% và 410 người bị thương, giảm 40,4%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện 206 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 216 đối tượng; xử lý 202 vụ với 211 đối tượng; thu nộp ngân sách 1,5 tỷ đồng. Cộng dồn 6 tháng đầu năm nay, ghi nhận 3.139 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, xử lý 3.080 đối tượng, giảm 30,3% về số vụ và giảm 32,1% đối tượng so với cùng kỳ năm 2024; thu nộp ngân sách 14 tỷ đồng, giảm 40,7%.

Phòng chống cháy nổ: Trong tháng Sáu, trên địa bàn Thành phố xảy ra 76 vụ cháy, nổ làm 1 người bị thương. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2025, xảy ra 594 vụ cháy, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2024; làm 11 người chết, giảm 45% và 7 người bị thương, tăng 16,7%.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực còn khó khăn, nhưng với sự chủ động, chỉ đạo quyết liệt của Thành phố, kinh tế - xã hội Thủ đô đã đạt được các kết quả quan trọng trong 6 tháng đầu năm 2025: GRDP tăng 7,63% so với cùng kỳ năm trước; tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 76,3% dự toán năm, tăng 51,4%. Thực hiện đầu tư từ NSNN do địa phương quản lý tăng 38%; thu hút gần 3,7 tỷ USD vốn FDI, gấp 2,2 lần cùng kỳ. Sản xuất nông nghiệp đạt khá; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 12,1%; khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ tăng 22,1%. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục tiếp tục phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, kinh tế Thành phố 6 tháng đầu năm nay cũng gặp nhiều khó khăn, chỉ số sản xuất công nghiệp còn thấp; hoạt động xây dựng, kích cầu tiêu dùng nội tại và kinh doanh bất động sản chưa có sự chuyển biến mạnh mẽ; số doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể còn lớn.

Năm 2025 có ý nghĩa rất quan trọng đối với cả nước và Thủ đô Hà Nội. Thời gian tới dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, nhiều biến động lớn, đặc biệt là chính sách thuế của Mỹ. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới suy giảm, gia tăng nguy cơ suy thoái toàn cầu; niềm tin, tâm lý kinh doanh của doanh nghiệp, nhà đầu tư suy giảm, dòng vốn đầu tư có dấu hiệu rút lui vào các tài sản an toàn. Tuy nhiên, khó khăn, thách thức gia tăng cũng là cơ hội, động lực đối với cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp, người dân quyết

tâm thực hiện hiệu quả những cải cách và nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tháo gỡ các điểm nghẽn về cơ chế, chính sách và phát triển kinh tế tư nhân, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2025, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm là rất lớn, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, đồng thời tập trung thực hiện một số nội dung sau:

Một là, đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung hoàn thành việc sắp xếp, bố trí cán bộ, vận hành thông suốt, đảm bảo tính liên tục trong lãnh đạo, điều hành và kế thừa đội ngũ cán bộ có năng lực từ cấp huyện, cấp xã trước sắp xếp. Cán bộ chủ chốt cấp xã, phường được bố trí đúng vị trí, đúng quy định, có phẩm chất, năng lực và triển vọng phát triển. Thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trên mọi lĩnh vực, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến tạo môi trường minh bạch, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tiếp cận khai thác thông tin.

Hai là, tập trung tối đa nguồn lực, đẩy mạnh giải ngân, thực hiện hiệu quả vốn đầu tư công năm 2025. Thúc đẩy phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị; nâng cao hiệu quả và chất lượng quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, đô thị, bảo vệ môi trường. Đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng giao thông quan trọng; tập trung vào các dự án giao thông trọng điểm như: Đường Vành đai 4, tuyến đường sắt đô thị metro số 2 (đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo), metro số 5 (Văn Cao - Hòa Lạc) và 6 cây cầu bắc qua sông Hồng gồm: Hồng Hà, Mễ Sở, Thượng Cát, Ngọc Hồi, Trần Hưng Đạo, Vân Phúc.

Ba là, thúc đẩy sản xuất công nghiệp, nâng cao hiệu quả, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; thu hút các dự án đầu tư công nghiệp lớn có vai trò quan trọng nhằm gia tăng năng lực sản xuất trên địa bàn. Theo dõi sát diễn biến cung cầu giá cả thị trường; tăng cường công tác quản lý, điều hành, bình ổn thị trường giá cả, kiểm tra, giám sát việc kê khai, niêm yết giá và việc bán theo giá niêm yết; xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng tăng giá bất hợp lý.

Bốn là, tập trung khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt, thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Đẩy mạnh ứng dụng nền tảng địa chỉ số trong hoạt động du lịch; tiếp tục số hóa hệ thống thông tin số về khu, điểm du lịch Hà Nội, các điểm đến làng nghề, di tích, di sản văn hóa trên địa bàn Thành phố; xây dựng hệ thống phần mềm tiện ích, thông minh hỗ trợ khách du lịch tra cứu thông tin du lịch Hà Nội.

Năm là, thực hiện cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm diện tích trồng lúa, tập trung phát triển lúa gạo theo hướng tăng cơ cấu giống lúa chất lượng; mở rộng diện tích trồng rau, tăng diện tích hoa, cây cảnh hàng năm. Tiếp tục chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm phù hợp với từng vùng và định hướng phát triển của Thành phố. Nâng cao thương hiệu, sản phẩm OCOP, ưu tiên các sản phẩm đặc sản vùng miền, làng nghề có sự tham gia đông đảo của cộng đồng.

Sáu là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. / 

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Chi cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Chi cục Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

Q. CHI CỤC TRƯỞNG



Vũ Văn Tấn

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính □ 6 tháng năm 2025	
		6 tháng năm 2025	so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	441234	107.63
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	105.9
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	223449	110.5
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	33522	138.0
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2218761	111.3
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	455052	112.1
7. Doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	124772	116.6
9. Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	3694	122.1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>2636</i>	<i>123.6</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	9945	112.5
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	22334	114.3
12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	392143	151.4
13. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	69462	156.2
14. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI)	%	-	103.20
15. Chỉ số giá vàng bình quân	%	-	145.25
16. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân	%	-	103.35

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính	Cơ cấu	Ước tính	6 tháng so với
	6 tháng	(%)	6 tháng	cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	739942	100.00	441234	107.63
Phân theo khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	15436	2.09	9091	103.21
Công nghiệp và xây dựng	143732	19.42	82428	106.83
Dịch vụ	507478	68.58	304070	108.42
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	73296	9.91	45645	104.84
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15436	2.09	9091	103.21
Khai khoáng	79	0.01	46	92.60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	81951	11.07	47303	106.95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	9954	1.35	3181	105.94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3772	0.51	2715	106.27
Xây dựng	47977	6.48	29184	106.81
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85388	11.54	45696	106.85
Vận tải kho bãi	66264	8.95	39343	111.24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14936	2.02	7630	110.32
Thông tin và truyền thông	73459	9.93	66811	107.53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	69241	9.36	43081	107.75
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24471	3.31	16850	102.42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	40596	5.49	27610	106.54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	27017	3.65	19146	113.54
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	12482	1.69	6671	113.42
Giáo dục và đào tạo	47833	6.46	19143	113.77
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35780	4.83	6644	107.36
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4008	0.54	2575	106.70
Hoạt động dịch vụ khác	5210	0.70	2508	103.74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	792	0.11	361	108.22
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	73296	9.91	45645	104.84

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 6 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện □ cùng kỳ năm trước	Thực hiện □ kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo □
I. Nông nghiệp				
1. Cây hàng năm				
Diện tích gieo trồng lúa xuân	Ha	80997	79669	98.4
Diện tích thu hoạch lúa xuân	Ha	80997	79669	98.4
Diện tích gieo trồng lúa mùa	Ha	18000	5900	32.8
Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Đông xuân				
Ngô	Ha	8868	8171	92.1
Khoai lang	Ha	1106	1087	98.3
Đậu tương	Ha	931	955	102.6
Lạc	Ha	1530	1468	95.9
Rau các loại	Ha	24176	24771	102.5
Đậu các loại	Ha	294	226	76.9
2. Chăn nuôi				
Đàn trâu	1000 Con	29	29	100.0
Đàn bò	1000 Con	122	117	96.0
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	1000 Con	1298	1280	98.6
Đàn Gia cầm	1000 con	36478	37391	102.5
<i>Trong đó: Đàn gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>27533</i>	<i>28160</i>	<i>102.3</i>
II. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	73	71	97.3
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	10595	10171	96.0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	394	378	95.9
III. Thủy Sản				
Thủy sản nuôi trồng	Tấn	58189	60464	103.9
<i>Trong đó: - Cá</i>	<i>Tấn</i>	<i>58182</i>	<i>60457</i>	<i>103.9</i>
<i>- Thủy sản khác</i>	<i>Tấn</i>	<i>7</i>	<i>7</i>	<i>100.0</i>

4. Sản xuất vụ đông xuân năm 2025

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2024	Ước tính vụ đông xuân năm 2025	Vụ đông xuân năm 2025 so với vụ đông xuân năm 2024 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	555308	552747	99.5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	80997	79669	98.4
Năng suất (Tạ/ha)	62.8	64.0	101.9
Sản lượng (Tấn)	508736	509939	100.2
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	8868	8171	92.1
Năng suất (Tạ/ha)	52.5	52.4	99.8
Sản lượng (Tấn)	46572	42808	91.9
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1106	1087	98.3
Năng suất (Tạ/ha)	96.6	98.2	101.6
Sản lượng (Tấn)	10682	10677	99.9
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	931	955	102.6
Năng suất (Tạ/ha)	18.6	19.4	104.5
Sản lượng (Tấn)	1730	1856	107.3
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	1530	1468	95.9
Năng suất (Tạ/ha)	23.44	23.41	99.9
Sản lượng (Tấn)	3587	3437	95.8
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	24176	24771	102.5
Năng suất (Tạ/ha)	225.2	226.0	100.4
Sản lượng (Tấn)	544317	559863	102.9
<i>Đậu các loại</i>			
Diện tích (Ha)	294	226	76.8
Năng suất (Tạ/ha)	16.8	16.2	96.7
Sản lượng (Tấn)	494	367	74.2

4. Diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Cây công nghiệp lâu năm				
Chè				
Diện tích hiện có	Ha	1882	1850	98.3
Sản lượng thu hoạch	Tấn	8886	8604	96.8
II. Cây ăn quả				
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	236	245	104.0
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1003	1036	103.3
Bưởi				
Diện tích hiện có	Ha	7665	7600	99.2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	-	-	-
Nhãn				
Diện tích hiện có	Ha	1290	1270	98.4
Sản lượng thu hoạch	Tấn	-	-	-
Vải				
Diện tích hiện có	Ha	325	317	97.5
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1313	2380	181.3
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	413	410	99.3
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2229	4045	181.5
Ổi				
Diện tích hiện có	Ha	2157	2180	101.1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	7574	7603	100.4
Táo				
Diện tích hiện có	Ha	700	680	97.1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	9523	9750	102.4
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	3648	3650	100.1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	38328	38818	101.3
Dứa				
Diện tích hiện có	Ha	210	193	91.9
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1925	1920	99.7

6. Chăn nuôi

		<i>Ngàn con; %</i>		
	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Gia súc				
Đàn trâu	1000 con	29	29	100.0
Đàn bò	1000 con	122	117	96.0
Đàn lợn	1000 con	1464	1439	98.2
Trong đó: Lợn thịt	1000 con	1192	1185	99.4
Tổng đàn Gia cầm	1000 con	41228	42041	102.0
Gà	1000 con	27533	28160	102.3
Trong đó: Gà thịt	1000 con	19628	20240	103.1
Gà đẻ trứng	1000 con	7905	7920	100.2
Vịt	1000 con	8215	8500	103.5
Trong đó: Vịt đẻ trứng	1000 con	4509	4600	102.0
Ngan	1000 con	730	731	100.1
Trong đó: Ngan đẻ trứng	1000 con	72	71	98.6

7. Sản phẩm chăn nuôi quý I; quý II và 6 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	532	533	1065	101.1	101.1	101.1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	2685	2494	5179	98.0	98.0	98.0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	66412	66380	132792	103.4	103.2	103.3
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	43039	43478	86517	103.5	103.8	103.7
Trứng gia cầm	Triệu quả	752	762	1514	103.7	103.4	103.6
Sản lượng sữa bò tươi	Tấn	15500	16200	31700	114.8	113.3	114.0

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	50	27	71	98.0	95.5	97.3
Rừng sản xuất	50	21	71	98.0	95.5	97.3
Rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	4985	5186	10171	96.0	96.0	96.0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	185	199	384	102.8	103.1	102.9

9. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Tổng sản lượng thủy sản	28082	33043	61125	103.8	103.9	103.9
Cá	28021	32947	60968	103.9	103.9	103.9
Tôm	3	4	7	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	58	92	150	96.7	101.1	99.3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	27802	32662	60464	103.9	103.9	103.9
Cá	27801	32656	60457	103.9	103.9	103.9
Thủy sản khác	1	6	7	100.0	100.0	100.0
Sản lượng thủy sản khai thác	280	381	661	97.6	101.1	99.5
Cá	220	291	511	97.8	101.0	99.6
Tôm	3	4	7	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	57	86	143	96.6	101.2	99.3

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2025

	%			
	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107.4	105.1	107.9	105.9
Khai khoáng	95.6	104.7	98.7	94.2
Khai khoáng khác	95.6	104.7	98.7	94.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.5	104.2	108.4	106.1
Sản xuất chế biến thực phẩm	106.2	95.6	109.7	104.3
Sản xuất đồ uống	106.3	109.7	105.3	105.9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107.5	97.2	106.6	106.0
Dệt	102.4	104.2	102.3	111.1
Sản xuất trang phục	111.4	103.3	111.1	109.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109.4	100.8	111.8	111.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	103.9	100.9	105.1	102.1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98.6	103.8	94.0	96.4
In, sao chụp bản ghi các loại	105.4	120.2	107.8	103.1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107.6	103.8	108.9	107.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	111.3	123.2	106.6	106.7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103.7	98.2	109.8	105.9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110.5	110.7	116.3	116.9
Sản xuất kim loại	109.4	96.3	110.3	109.6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.2	97.7	104.7	105.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	114.0	107.4	116.9	107.7
Sản xuất thiết bị điện	104.0	109.7	105.2	96.9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	108.9	100.2	104.6	123.7
Sản xuất xe có động cơ	109.4	103.2	123.6	114.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	108.8	104.1	105.3	99.8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110.0	97.6	106.6	102.6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	113.2	94.4	94.1	112.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110.4	94.5	105.6	115.8

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2025 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.3	115.4	103.5	104.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.3	115.4	103.5	104.8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109.2	101.7	109.3	106.0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101.5	100.8	100.8	102.4
Thoát nước và xử lý nước thải	107.6	115.5	103.6	101.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	115.3	99.3	117.6	109.6

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I và II năm 2025

	%	
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104.4	107.3
Khai khoáng	95.8	92.9
Khai khoáng khác	95.8	92.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.4	107.5
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.8	105.8
Sản xuất đồ uống	105.3	106.3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104.8	107.1
Dệt	115.1	107.0
Sản xuất trang phục	106.2	112.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110.5	112.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102.1	102.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95.9	96.8
In, sao chụp bản ghi các loại	97.2	106.9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104.5	109.7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104.6	108.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103.8	107.9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	122.4	112.3
Sản xuất kim loại	113.0	106.6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103.0	107.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101.8	113.7
Sản xuất thiết bị điện	93.1	100.4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	147.8	106.3
Sản xuất xe có động cơ	115.3	114.4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	93.2	105.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100.8	104.2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	114.7	110.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	126.8	108.1

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I và II năm 2025 (Tiếp theo)

		%
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.6	104.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.6	104.9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.1	108.7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.6	102.3
Thoát nước và xử lý nước thải	98.5	104.7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104.5	114.6

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2025**

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2025	2025	2025	2025	2025
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng	1000 M ³	333	349	1706	98.7	94.2
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	17	16	99	104.5	89.4
Sữa và kem dạng bột	Tấn	344	357	1562	103.7	127.7
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1116	1012	6826	93.0	96.5
Bia các loại	Triệu Lít	39	44	194	103.9	105.4
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	177	172	995	106.6	106.0
Quần áo người lớn	1000 Cái	860	974	5901	91.3	89.7
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2254	2381	14065	114.2	111.7
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6006	5933	33102	110.7	109.7
Giày, dép	1000 Đôi	541	557	3365	111.9	111.0
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4654	4700	27208	109.3	104.5
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	3945	4550	23301	102.0	81.1
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	62	64	328	95.3	100.1
Giấy và bìa nhãn	Tấn	6609	6835	47486	64.8	80.0
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5983	6186	31801	106.2	98.9
Phân bón các loại	1000 Tấn	27	27	163	99.0	101.2
Thuốc trừ sâu	Tấn	1117	1693	6660	109.1	94.3
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	35	39	240	78.8	79.0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	14	21	82	152.2	120.3
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	193	198	1002	98.4	77.9
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	3286	3885	17808	99.0	119.5
Cửa bằng plasstic	Tấn	2613	3047	16073	131.2	99.9
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4624	3968	25235	102.1	103.0
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	300	284	1645	99.3	89.4
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	226	276	1214	148.3	137.9
Thép không gỉ các loại	Tấn	47	48	247	118.4	96.2
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5661	5850	33248	99.7	102.4
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	76	74	394	115.8	106.9

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2025 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 6	6 tháng
					năm	đầu năm
					2025	2025
Máy copy - in	1000 Cái	541	660	3157	140.9	116.9
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	470	823	3805	164.6	112.6
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	32	32	186	106.4	110.7
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	42	38	205	108.0	126.9
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	222	205	1200	67.2	90.3
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	1000 Cái	38	35	192	122.7	122.4
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	290	443	1783	1543.2	1022.8
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3030	2963	17731	87.2	94.1
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	73	67	406	110.4	107.9
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	1000 cái	10	11	61	178.4	171.2
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	45	46	170	102.5	70.7
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	19	20	123	89.7	95.7
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	52	52	328	111.1	107.5
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	387	371	2373	70.6	75.0
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	318	267	1446	186.2	116.3
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2271	2620	12737	103.6	104.8
Nước uống được	Triệu M ³	21	21	124	101.6	100.4

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I và II năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Tên sản phẩm					
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	48	51	88.1	90.8
Sữa và kem dạng bột	Tấn	556	1006	148.0	118.7
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3771	3055	95.0	98.4
Bia các loại	Triệu Lít	73	121	105.1	105.6
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	477	518	104.8	107.1
Quần áo người lớn	1000 Cái	3079	2822	107.5	76.0
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	7014	7051	111.0	112.5
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	14959	18143	99.1	120.4
Giày, dép	1000 Đôi	1772	1593	110.5	111.5
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	13195	14013	104.4	104.5
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	11689	11612	80.7	81.6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	146	182	93.5	106.1
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	25090	22396	86.9	73.4
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	14186	17615	106.7	93.3
Phân bón các loại	1000 Tấn	81	82	99.2	103.3
Thuốc trừ sâu	Tấn	2832	3828	90.7	97.1
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	128	112	79.9	78.0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	33	49	105.5	132.8
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	434	568	65.5	91.0
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	7823	9985	131.5	111.6
Cửa bằng plasstic	Tấn	7920	8153	89.4	112.9
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	12320	12915	101.3	104.7
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	865	780	97.0	82.2
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	491	723	122.2	151.2
Thép không gỉ các loại	Tấn	109	138	82.3	111.2
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	16094	17154	105.9	99.3
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	176	218	97.1	115.1

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I và II năm 2025 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Máy copy - in	1000 Cái	1389	1768	109.6	123.3
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1726	2079	85.0	154.4
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	90	96	113.3	108.4
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	83	122	144.6	117.2
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	530	670	103.7	81.9
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	1000 Cái	88	104	120.5	124.0
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	763	1020	1181.0	929.9
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	8999	8732	98.8	89.8
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	198	208	112.9	103.5
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	1000 cái	28	33	151.6	192.4
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	41	129	37.5	98.6
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	63	60	101.6	90.1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	161	167	110.4	104.9
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1224	1149	77.6	72.3
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	575	871	101.6	128.5
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5721	7016	104.6	104.9
Nước uống được	Triệu M ³	61	63	100.4	100.4

14. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	92881	130568	223449	109.9	110.9	110.5
Phân theo nguồn vốn						
<i>Vốn nhà nước trên địa bàn</i>	34871	49479	84350	116.8	117.3	117.1
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	22965	29735	52700	125.3	124.1	124.6
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	3581	5879	9460	105.4	109.1	107.6
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	5121	8798	13919	103.4	109.2	107.0
Vốn huy động khác	3204	5067	8271	102.9	106.7	105.2
<i>Vốn ngoài nhà nước</i>	51081	72335	123416	106.0	106.8	106.4
<i>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	6929	8754	15683	107.6	112.1	110.1
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XD CB	57226	83320	140546	111.9	112.7	112.4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	26071	33974	60045	107.8	108.0	107.9
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	4654	6499	11153	105.3	107.4	106.5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	4002	5537	9539	103.8	107.9	106.1
Vốn đầu tư khác	928	1238	2166	103.9	104.6	104.3

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng Sáu và 6 tháng năm 2025**

ĐVT: Tỷ đồng; %								
	KH	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6 năm 2025		6 tháng năm 2025	
					so với		so với	
					tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
	2025	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	trước	năm trước	năm 2025	năm trước
TỔNG SỐ	104570	6393	7186	33522	112.4	127.3	32.1	138.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp TP	49729	2979	3432	14742	115.2	163.4	29.6	154.7
Vốn cân đối ngân sách TP	34516	2035	2333	10199	114.6	159.3	29.5	149.8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	14038	931	1127	4474	121.0	178.8	31.9	165.2
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12363	630	736	2932	116.8	199.9	23.7	238.6
Vốn nước ngoài (ODA)	2490	286	331	1449	115.9	138.2	58.2	107.6
Xổ số kiến thiết	360	28	32	162	115.3	116.5	45.0	108.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	50931	3123	3435	17328	110.0	104.4	34.0	127.0
Vốn cân đối ngân sách huyện	41334	2566	2817	14024	109.8	102.8	33.9	126.3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	29027	1576	1732	8505	109.9	108.0	29.3	136.1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9597	557	618	3304	110.9	112.1	34.4	129.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3910	291	319	1452	109.5	124.8	37.1	131.2
Vốn cân đối ngân sách xã	3701	273	299	1347	109.6	134.0	36.4	142.6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	3288	216	246	1125	113.8	122.9	34.2	132.5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	209	18	20	105	108.0	61.1	50.3	64.9

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
quý I và II năm 2025**

	Thực hiện	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	14205	19317	142.9	134.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	5727	9015	143.4	162.8
Vốn cân đối ngân sách thành phố	4012	6187	140.5	156.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1648</i>	<i>2826</i>	<i>145.2</i>	<i>179.6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1050	1882	240.1	237.8
Vốn nước ngoài (ODA)	589	860	93.1	120.5
Xổ số kiến thiết	76	86	109.5	107.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	7892	9436	142.9	116.2
Vốn cân đối ngân sách huyện	6289	7735	143.0	115.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>3751</i>	<i>4754</i>	<i>169.8</i>	<i>117.7</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1603	1701	142.4	119.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	586	866	138.9	126.5
Vốn cân đối ngân sách xã	536	811	152.6	136.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>471</i>	<i>654</i>	<i>151.9</i>	<i>121.3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50	55	70.3	60.7

**17. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng Sáu và 6 tháng năm 2025**

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6 năm 2025		6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	376608	372780	2218761	99.0	107.6	111.3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	33215	33650	194753	101.3	104.7	105.6
Ngoài Nhà nước	325597	321000	1918771	98.6	108.0	112.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	17796	18130	105237	101.9	105.3	105.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	311242	306350	1835455	98.4	108.5	112.0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10434	10350	60676	99.2	110.5	115.7
Du lịch lữ hành	2780	2885	15917	103.8	114.7	120.8
Dịch vụ khác	52152	53195	306713	102.0	101.5	106.0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	76240	75185	455052	98.6	109.9	112.1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	9596	9750	56019	101.6	99.4	104.5
Ngoài Nhà nước	63352	62100	380285	98.0	112.1	113.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3292	3335	18748	101.3	104.2	106.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	48352	46850	289630	96.9	110.8	112.1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10434	10350	60676	99.2	110.5	115.7
Du lịch lữ hành	2780	2885	15917	103.8	114.7	120.8
Dịch vụ khác	14674	15100	88829	102.9	106.1	108.6
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>						
Nhà nước	12.6	13.0	12.3	-	-	-
Ngoài Nhà nước	83.1	82.6	83.6	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.3	4.4	4.1	-	-	-

**18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
quý I và II năm 2025**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	1098100	1120661	112.0	110.7
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	95197	99556	105.9	105.3
Ngoài Nhà nước	951179	967592	113.0	111.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	51724	53513	106.0	105.8
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	910797	924658	112.3	111.7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29699	30977	117.6	113.9
Du lịch lữ hành	7568	8349	122.8	119.1
Dịch vụ khác	150036	156677	108.5	103.7
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	226704	228348	113.5	110.8
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	27143	28876	107.6	101.7
Ngoài Nhà nước	190646	189639	114.7	112.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8915	9833	108.6	104.5
Chia theo ngành hoạt động				
Bán lẻ hàng hóa	145391	144239	112.7	111.5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29699	30977	117.6	113.9
Du lịch lữ hành	7568	8349	122.8	119.1
Dịch vụ khác	44046	44783	112.2	105.3
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	12.0	12.6	-	-
Ngoài Nhà nước	84.1	83.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.9	4.3	-	-

19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng Sáu và 6 tháng năm 2025

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>							
	Thực hiện	Ước tính	6 tháng		Tháng 6 năm 2025		6 tháng
	tháng 5	tháng 6	năm 2025		so với		năm 2025
	năm	năm	Tổng	Cơ cấu	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	mức	(%)	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	76240	75185	455052	100.0	98.6	109.9	112.1
Bán lẻ hàng hóa	48352	46850	289630	63.7	96.9	110.8	112.1
Lương thực, thực phẩm	10168	9536	62656	13.8	93.8	108.5	111.2
Hàng may mặc	3456	3314	19666	4.3	95.9	108.7	111.5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5856	5570	34018	7.5	95.1	107.0	109.4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	738	730	4461	1.0	98.9	106.8	108.1
Gỗ và vật liệu xây dựng	873	885	5712	1.3	101.4	109.2	113.7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5023	5080	30824	6.8	101.1	113.2	112.0
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1092	1110	7124	1.6	101.7	105.6	111.4
Xăng, dầu các loại	8397	8480	49176	10.8	101.0	108.7	111.4
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	608	616	3745	0.8	101.3	113.6	111.4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1713	1725	9430	2.1	100.7	135.1	124.7
Hàng hóa khác	9299	8660	56055	12.3	93.1	114.0	114.2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1129	1145	6761	1.5	101.4	117.1	111.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10434	10350	60676	13.3	99.2	110.5	115.7
Dịch vụ lưu trú	1306	1285	6886	1.5	98.4	119.0	120.5
Dịch vụ ăn uống	9128	9065	53790	11.8	99.3	109.4	115.1
Du lịch lữ hành	2780	2885	15917	3.5	103.8	114.7	120.8
Dịch vụ khác	14674	15100	88829	19.5	102.9	106.1	108.6

20. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I và II năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
	quý I	quý II	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	226704	228347	113.5	110.8
<i>Bán lẻ hàng hóa</i>	145391	144239	112.7	111.5
Lương thực, thực phẩm	32210	30446	113.1	109.2
Hàng may mặc	9459	10207	114.1	109.2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	16864	17154	111.0	107.8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2247	2214	111.6	104.7
Gỗ và vật liệu xây dựng	2964	2748	115.8	111.6
Ô tô các loại	15597	15227	113.4	110.6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	3703	3421	114.5	108.3
Xăng, dầu các loại	24163	25013	113.7	109.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1893	1852	111.5	111.2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4296	5134	119.4	129.5
Hàng hóa khác	28654	27401	110.9	117.9
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô,	3341	3420	108.5	115.2
<i>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</i>	29699	30977	117.6	113.9
Dịch vụ lưu trú	3145	3741	119.0	121.8
Dịch vụ ăn uống	26554	27236	117.4	112.9
<i>Du lịch lữ hành</i>	7568	8349	122.8	119.1
<i>Dịch vụ khác</i>	44046	44783	112.2	105.3

21. Vận tải hành khách tháng Sáu và 6 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính □ 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với (%)		6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	41907	41882	247302	99.9	117.1	119.9
Đường sắt	753	754	4586	100.2	107.4	137.0
Đường thủy nội địa	192	193	1168	100.4	97.6	109.4
Đường bộ	40962	40935	241548	99.9	117.4	119.7
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1222	1224	7216	100.1	117.0	117.7
Đường sắt	6	6	39	100.1	115.3	135.8
Đường thủy nội địa	2	2	11	101.2	97.9	108.7
Đường bộ	1214	1216	7166	100.1	117.0	117.6

22. Vận tải hàng hóa tháng Sáu và 6 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính □ 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với (%)		6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	151257	152258	899895	100.7	112.7	113.0
Đường sắt	193	194	1138	100.7	116.0	116.8
Đường biển	6176	6243	36410	101.1	115.2	112.1
Đường thủy nội địa	411	412	2411	100.2	112.5	105.9
Đường bộ	144477	145409	859936	100.6	112.6	113.1
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	14657	14758	87210	100.7	113.3	112.7
Đường sắt	14	14	81	100.7	116.0	116.7
Đường biển	10266	10343	61085	100.7	113.8	112.5
Đường thủy nội địa	48	48	282	100.1	105.5	105.8
Đường bộ	4329	4353	25762	100.6	112.4	113.1

23. Vận tải hành khách quý I và II năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	quý I	quý II
	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	121800	125502	121.2	118.7
Đường sắt	2335	2251	155.8	121.9
Đường thủy nội địa	591	577	124.6	97.3
Đường bộ	118874	122674	120.7	118.8
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	3553	3664	118.2	117.2
Đường sắt	20	19	146.9	125.8
Đường thủy nội địa	6	5	122.4	97.1
Đường bộ	3527	3639	118.1	117.2

24. Vận tải hàng hóa tháng quý I và II năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	quý I	quý II
	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	445633	454262	113.7	112.4
Đường sắt	560	578	117.5	116.0
Đường biển	17838	18572	113.4	110.8
Đường thủy nội địa	1181	1230	105.5	106.2
Đường bộ	426053	433883	113.7	112.4
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	43189	44021	112.4	112.9
Đường sắt	40	41	117.5	116.0
Đường biển	30244	30841	111.8	113.2
Đường thủy nội địa	139	143	106.5	105.2
Đường bộ	12766	12996	113.8	112.4

25. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Sáu và 6 tháng năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính □ tháng 6 năm 2025	Ước tính □ 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 □ so với		6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	21080	21138	124772	100.3	115.4	116.6
Vận tải hành khách	2165	2170	12784	100.2	117.2	117.3
Đường sắt	10	10	58	100.0	129.0	136.0
Đường thủy nội địa	17	17	105	100.2	97.9	109.7
Đường bộ	2138	2143	12621	100.2	117.3	117.3
Vận tải hàng hóa	8598	8644	51120	100.5	113.1	113.1
Đường sắt	15	15	91	100.8	116.1	116.8
Đường biển	3320	3335	19717	100.5	114.3	113.3
Đường thủy nội địa	80	80	470	100.8	106.3	105.5
Đường bộ	5183	5214	30842	100.6	112.4	113.1
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	9043	9049	53262	100.1	117.6	119.9
Bưu chính, chuyển phát	1274	1275	7606	100.1	113.9	117.3

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I và II năm 2025

Tỷ đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	61560	63213	119.6	115.6
Vận chuyển hành khách	6294	6490	117.3	117.3
Đường sắt	30	28	142.7	129.7
Đường thủy nội địa	54	51	123.8	97.7
Đường bộ	6210	6411	117.1	117.4
Vận tải hàng hóa	25313	25807	113.2	112.9
Đường sắt	45	46	117.5	116.0
Đường biển	9755	9962	112.5	114.0
Đường thủy nội địa	232	238	104.6	106.4
Đường bộ	15282	15560	113.8	112.3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	26169	27093	121.8	118.1
Bưu chính chuyển phát	3784	3822	120.1	114.7

27. Khách du lịch tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2025

	1000 Lượt người; %					
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	Tháng 6 năm 2025		6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	Tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	591	584	3694	98.9	128.4	122.1
a. Khách nội địa	185	184	1058	99.7	110.5	118.5
<i>Chia ra</i>						
- Khách trong ngày	84	84	476	99.9	119.1	122.4
- Khách ngủ qua đêm	101	100	582	99.5	104.2	115.5
b. Khách quốc tế	406	400	2636	98.5	138.8	123.6
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	240	249	1375	103.8	104.2	108.0
- Khách quốc tế	28	29	162	101.8	107.5	115.2
- Khách trong nước	212	220	1213	104.0	103.8	107.1

28. Khách du lịch quý I và II năm 2025

	1000 Lượt người; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1825	1869	118.4	125.9
a. Khách nội địa	509	549	122.6	115.0
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	227	249	120.6	124.2
- Khách ngủ qua đêm	282	300	124.3	108.3
b. Khách quốc tế	1316	1320	116.8	131.1
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	653	722	108.8	107.3
- Khách quốc tế	78	84	118.0	112.7
- Khách trong nước	575	638	107.6	106.6

29. Kim ngạch xuất khẩu tháng Sáu và 6 tháng năm 2025

	ĐVT: Triệu USD; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6 năm 2025		6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	1761	1776	9945	100.9	113.7	112.5
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	1043	1052	5652	100.8	112.2	108.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	718	724	4293	100.9	116.0	118.2
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	145	145	834	100.4	100.4	102.7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	39	40	281	101.5	54.0	66.4
+ Cà phê	38	38	242	100.3	219.5	228.5
Hàng dệt may	194	195	1099	100.7	89.8	109.0
Giày dép các loại và SP từ da	45	45	211	100.2	124.5	124.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	219	221	1282	100.9	100.7	103.6
Hàng gốm sứ	18	18	98	101.7	83.0	94.5
Xăng dầu	47	48	288	101.9	89.4	42.6
Máy móc thiết bị phụ tùng	263	263	1435	100.3	149.0	134.9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	23	24	152	101.3	76.0	119.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	237	238	1312	100.1	149.3	130.6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	105	106	494	100.5	130.8	125.1
Điện thoại và linh kiện	29	29	113	100.0	387.4	228.4
Hàng hóa khác	436	444	2627	101.9	107.3	120.0

30. Kim ngạch xuất khẩu quý I và II năm 2025

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	4581	5364	108.7	116.0
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2433	3219	98.3	117.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2148	2145	123.6	113.3
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	381	453	101.1	104.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>147</i>	<i>134</i>	<i>69.5</i>	<i>63.3</i>
+ Cà phê	124	118	247.3	211.6
Hàng may, dệt	520	579	111.9	106.6
Giày dép các loại và SP từ da	94	117	121.6	127.5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	609	673	106.5	101.1
Hàng gốm sứ	45	53	93.4	95.4
Xăng dầu	150	138	38.6	48.0
Máy móc thiết bị phụ tùng	626	809	117.2	152.7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	80	72	172.9	88.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	605	707	127.4	133.5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	213	281	114.5	134.5
Điện thoại và linh kiện	28	85	126.6	311.1
Hàng hóa khác	1230	1397	120.4	119.7

32. Kim ngạch nhập khẩu tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2025

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6 năm 2025		6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	đầu năm	Tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	4031	4042	22334	100.3	116.5	114.3
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	3297	3306	18380	100.3	113.3	112.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	734	736	3954	100.4	133.4	122.5
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	832	832	4449	100.1	133.8	138.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	287	287	1516	100.2	141.0	126.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	363	364	1817	100.2	160.0	165.4
Hàng điện gia dụng và linh kiện	70	71	429	100.4	125.6	108.1
Xăng dầu	285	285	1936	100.2	93.6	74.1
Sắt thép	201	202	1135	100.5	100.2	108.8
Chất dẻo	117	117	716	100.4	108.9	115.7
Thức ăn gia súc	82	83	391	100.6	120.8	114.9
Vải	92	92	512	100.2	103.8	105.7
Kim loại khác	147	147	890	100.3	87.7	129.7
Ngô	68	69	293	100.1	529.8	87.9
Sản phẩm chất dẻo	88	89	462	100.7	136.3	127.3
Sản phẩm hóa chất	77	77	439	100.3	102.1	111.1
Hàng hóa khác	1322	1327	7349	100.4	104.7	108.7

32. Kim ngạch nhập khẩu quý I và II năm 2025

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	10386	11948	113.3	115.1
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	8587	9793	112.1	113.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1799	2155	119.4	125.3
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1994	2455	139.3	137.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	676	840	121.5	131.5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	767	1050	170.2	162.0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	219	210	111.2	105.1
Xăng dầu	997	939	76.9	71.4
Sắt thép	561	574	116.9	101.9
Chất dẻo	372	344	127.3	105.3
Thức ăn gia súc	173	218	102.9	126.5
Vải	238	274	109.8	102.4
Kim loại khác	461	429	166.0	105.0
Ngô	90	203	46.1	147.5
Sản phẩm chất dẻo	205	257	124.2	129.9
Sản phẩm hóa chất	203	236	109.5	112.5
Hàng hóa khác	3430	3919	105.4	111.8

**33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng Sáu và bình quân 6 tháng năm 2025**

	Tháng Sáu năm 2025 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 6 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 5 năm 2025	Bình quân 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119.46	104.04	101.83	100.54	103.20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123.59	102.63	100.86	99.92	102.85
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>128.70</i>	<i>103.02</i>	<i>100.31</i>	<i>99.56</i>	<i>104.11</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>120.45</i>	<i>101.96</i>	<i>100.46</i>	<i>99.81</i>	<i>102.17</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>130.38</i>	<i>104.25</i>	<i>102.11</i>	<i>100.32</i>	<i>104.21</i>
Đồ uống và thuốc lá	114.35	101.62	100.80	100.04	101.68
May mặc, mũ nón và giày dép	108.01	102.12	101.03	100.12	101.91
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	129.63	109.95	105.95	101.75	107.74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.59	101.01	100.78	100.11	100.83
Thuốc và dịch vụ y tế	124.13	112.16	100.12	100.01	115.97
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>132.62</i>	<i>117.63</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>123.48</i>
Giao thông	108.26	98.57	100.38	101.67	96.75
Bưu chính viễn thông	95.82	99.33	100.05	99.99	99.21
Giáo dục	128.43	102.88	100.10	100.01	97.46
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>129.44</i>	<i>102.97</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>97.04</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.10	103.89	102.99	100.76	103.94
Hàng hóa và dịch vụ khác	126.47	105.13	101.65	100.07	105.14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	291.73	155.11	138.38	98.55	145.25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112.93	103.02	102.89	100.30	103.35

34. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ BQ quý I và II năm 2025

	Bình quân quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102.75	103.65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102.69	103.01
<i>Trong đó:</i> Lương thực	104.66	103.56
Thực phẩm	101.79	102.54
Ăn uống ngoài gia đình	104.37	104.05
Đồ uống và thuốc lá	101.71	101.65
May mặc, mũ nón và giày dép	101.84	101.98
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106.50	108.99
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.72	100.93
Thuốc và dịch vụ y tế	119.90	112.17
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	129.61	117.63
Giao thông	97.89	95.62
Bưu chính viễn thông	99.14	99.27
Giáo dục	92.32	102.88
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	91.44	102.97
Văn hoá, giải trí và du lịch	103.88	104.01
Hàng hóa và dịch vụ khác	105.25	105.02
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138.25	152.60
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103.66	103.03

35. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với dự toán	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	392143	76.3	151.4
Thu nội địa	373904	77.5	152.7
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	44129	54.8	99.2
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	18708	61.6	113.7
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài Nhà nước	77309	73.0	144.2
Thuế thu nhập cá nhân	33700	67.4	126.2
Thuế bảo vệ môi trường	1429	21.3	97.0
Thu phí, lệ phí	16248	52.9	103.6
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>3950</i>	<i>54.9</i>	<i>117.2</i>
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	193	31.6	131.3
Thu tiền sử dụng đất	72500	151.2	688.5
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	11940	183.7	434.1
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2762	55.2	54.4
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	214	59.4	119.6
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	494	214.9	435.2
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	86943	84.4	138.1
Thu khác ngân sách	6900	49.3	150.5
Thu từ dầu thô	1784	42.5	89.4
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	16385	60.0	136.2
Thu viện trợ	70	410.3	140.6

36. Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2025

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với dự toán	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	69462	37.9	156.2
Chi đầu tư phát triển	30489	29.8	156.5
Chi thường xuyên	38925	53.3	156.1
Chi quốc phòng	1119	79.2	144.7
Chi an ninh và trật tự xã hội	948	45.0	147.9
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14449	57.2	167.7
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2492	61.8	137.8
Chi cho khoa học và công nghệ	157	17.2	106.7
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	495	37.6	167.2
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	77	20.3	148.5
Chi thể dục, thể thao	348	39.1	121.6
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1872	60.6	157.1
Chi sự nghiệp kinh tế	5863	45.3	136.3
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	7273	64.4	175.0
Chi bảo đảm xã hội	3417	48.9	144.1
Chi thường xuyên khác	414	17.1	139.0
Chi trả nợ lãi	37	13.7	130.1
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	100.0	100.0

37. Tín dụng ngân hàng đến tháng 6 năm 2025

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến 31/5/2025	Ước tính đến 30/6/2025	Ước đến 30/6/2025 so với 31/5/2025	Ước đến 30/6/2025 so với 31/12/2024
I. Nguồn vốn huy động	6418	6456	100.60	106.55
1. Tiền gửi	5648	5685	100.65	106.33
Tiền gửi tiết kiệm	1831	1842	100.56	108.31
Tiền gửi thanh toán	3817	3843	100.70	105.40
2. Phát hành giấy tờ có giá	770	771	100.20	108.22
Trong đó: Đồng Việt Nam	770	771	100.20	108.22
II. Tổng dư nợ	4925	4982	101.16	110.57
1. Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	2139	2166	101.25	112.55
Dư nợ trung và dài hạn	2786	2816	101.09	109.09
2. Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ ngắn hạn	4759	4815	101.18	110.29
Dư nợ trung và dài hạn	166	167	100.71	119.30

38. Trật tự, an toàn xã hội tháng Sáu và 6 tháng năm 2025

(Từ ngày 15 tháng 5 năm 2025 đến ngày 14 tháng 6 năm 2025)

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2025	Tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với (%)		6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
					Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	93	92	584	98.9	85.2	72.5
Đường bộ	"	92	90	574	97.8	84.9	72.5
Đường sắt	"	1	2	10	200.0	100.0	76.9
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	46	45	321	97.8	115.4	94.7
Đường bộ	"	45	43	312	95.6	110.3	95.1
Đường sắt	"	1	2	9	200.0	-	81.8
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	75	76	410	101.3	80.9	59.6
Đường bộ	"	75	76	409	101.3	81.7	59.6
Đường sắt	"	-	-	1	-	-	50.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	87	76	594	87.4	71.7	101.9
Số người chết	Người	3	-	11	-	-	55.0
Số người bị thương	Người	1	1	7	100.0	33.3	116.7
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	570	206	3139	36.1	13.6	69.7
Số vụ đã xử lý	Vụ	560	202	3061	36.1	13.5	69.3
Số đối tượng đã xử lý	Đối tượng	561	211	3080	37.6	13.9	67.9
Số tiền xử phạt	Tr. đồng	1980	1527	13988	77.1	19.5	59.3

39. Trật tự, an toàn xã hội quý I và II năm 2025

	Đơn	Quý I	Quý II	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	vị	năm	năm	Quý I	Quý II
	tính	2025	2025	năm 2025	năm 2025
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	306	278	79.5	66.2
Đường bộ	"	300	274	78.9	66.5
Đường sắt	"	6	4	120.0	50.0
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	177	144	101.1	87.8
Đường bộ	"	171	141	100.6	89.2
Đường sắt	"	6	3	120.0	50.0
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	199	211	63.6	56.3
Đường bộ	"	199	210	63.8	56.1
Đường sắt	"	-	1	-	100.0
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	347	247	120.5	83.7
Số người chết	Người	3	8	50.0	57.1
Số người bị thương	"	4	3	133.3	100.0
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	2218	921	106.9	37.9
Số vụ đã xử lý	Vụ	2158	903	106.3	37.8
Số vụ đối tượng đã xử lý	Đối tượng	2167	913	103.4	37.5
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	9741	4247	85.4	34.8